SAO Y Ký bởi: Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai
Cơ quan:
Thời gian ký: 05.12.2024 10:02:13 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 202 /TTr-UBND	*Đồng Nai, ngày 05 tháng 12 năm 2024*

TỜ TRÌNH

Báo cáo đánh giá ước thực hiện thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2024; Xây dựng dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương, phân bổ chi ngân sách tỉnh và bổ sung ngân sách cấp dưới trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2025

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai

A. CƠ SỞ PHÁP LÝ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 06 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 06 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 342/2016//TT-BTC ngày 30 tháng 12 tháng 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về giao dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương, phân bổ chi ngân sách tỉnh và mức bổ sung ngân sách cấp dưới của tỉnh Đồng Nai năm 2024; Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 25 tháng 7 năm 2024 của HĐND tỉnh Đồng Nai về điều chỉnh, bổ sung dự toán thu - chi ngân sách địa phương tỉnh Đồng Nai 2024 (đợt 1);

Căn cứ Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng 11 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;

B. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO VIỆC XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT

I. Mục đích

Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh triển khai thực hiện dự toán năm 2024 trong bối cảnh tình hình thế giới tiếp tục bất ổn, phát sinh nhiều khó khăn, thách

Số 02, Nguyễn Văn Trị, P. Trung Dũng, TP Biên Hòa.
Tel: (061) 3822501 - Fax: (061) 3823854 - 3824934

thức lớn; cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn ngày càng gay gắt; xung đột quân sự leo thang ở một số quốc gia, khu vực Trung Đông; áp lực lạm phát, lãi suất cao trong thời gian dài, Mỹ và nhiều nước trì hoãn việc hạ lãi suất; khó khăn, rủi ro về nợ công; thiên tai, dịch bệnh, biến đổi khí hậu diễn biến phức tạp,... tiếp tục là những thách thức đến tăng trưởng bền vững của nền kinh tế toàn cầu.

Trong nước, kinh tế - xã hội tiếp tục phải đối mặt với không ít những khó khăn, thách thức rất lớn từ sức ép lạm phát, tỷ giá, lãi suất giá cả hàng hóa, sự bất ổn trong chuỗi cung ứng toàn cầu, chi phí sản xuất kinh doanh có xu hướng tăng; nhiều vấn đề tồn đọng kéo dài và mới phát sinh cần phải tập trung giải quyết…

II. Quan điểm chỉ đạo

Căn cứ Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 05 tháng 01 năm 2024 của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách nhà nước năm 2024;

Chỉ thị số 17/CT-TTg ngày 22 tháng 5 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ xây dựng kế hoạch phát triển Kinh tế - Xã hội và Dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Thông tư số 49/2024/TT-BTC ngày 16 tháng 7 năm 2024 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2025, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2025-2027.

C. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT

UBND tỉnh đã ban hành Chỉ thị số 05/CT-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2024 về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 của tỉnh Đồng Nai. Trong đó, chỉ đạo Sở Tài chính chủ trì phối hợp với Cục Thuế, Cục Hải quan cùng các Sở, ngành và các huyện, thành phố phối hợp thực hiện xây dựng dự toán thu chi ngân sách năm 2025 dựa trên báo cáo đánh giá tình hình ước thực hiện dự toán thu chi ngân sách năm 2024 với mục tiêu bám sát các nhiệm vụ giải pháp đã đề ra tại Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025 và theo các Nghị quyết, Kết luận của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh, Hội đồng nhân dân các cấp (đối với các địa phương) về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh năm 2024.

Đánh giá sát thực tế, đúng thực chất tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế xã hội năm 2024, bao gồm: các mục tiêu, nhiệm vụ về phát triển kinh tế - xã hội 11 tháng đầu năm và ước thực hiện cả năm 2024; đánh giá những kết quả đạt được trong phát triển kinh tế - xã hội, kết cấu hạ tầng, môi trường, cải cách hành chính, quốc phòng, an ninh,... các tồn tại, hạn chế, phân tích kỹ các nguyên nhân (chủ quan và khách quan); các nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm trong những tháng cuối năm để thúc đẩy sản xuất và tăng trưởng, ổn định đời sống nhân

dân trong bối cảnh nền kinh tế của tỉnh đang đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức từ những biến động mạnh của tình hình thế giới.

Trên cơ sở đó, Sở Tài chính đã tổ chức triển khai và làm việc với các đơn vị và tổng hợp hoàn chỉnh dự thảo nội dung Tờ trình của UBND tỉnh và Nghị quyết của Hội đồng nhân dân (HĐND) tỉnh xây dựng dự toán thu ngân sách nhà nước (NSNN) trên địa bàn, chi ngân sách địa phương (NSĐP), phân bổ chi ngân sách tỉnh và bổ sung ngân sách cấp dưới năm 2025 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

I. Kết quả thực hiện dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2024 trên địa bàn tỉnh

Nhiệm vụ NSNN năm 2024, tình hình thế giới tiếp tục đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức, rủi ro; tình trạng bất ổn an ninh, chính trị tiếp tục leo thang tại một số quốc gia, khu vực, nhất là tại Nga - Ucraina, dải Gaza, Biển Đỏ...khó khăn, thách thức nhiều hơn thuận lợi, thời cơ. Trong nước nói chung và tỉnh Đồng Nai nói riêng, nền kinh tế chịu ảnh hưởng từ bối cảnh kinh tế thế giới, nhất là hoạt động xuất nhập khẩu, sản xuất công nghiệp, thu hút đầu tư,... nhưng bắt đầu có những chuyển biến tích cực, nhờ việc triển khai có hiệu quả, kịp thời các giải pháp chính sách miễn, giảm, gia hạn thời hạn nộp thuế, phí, lệ phí và tiền thuê đất để hỗ trợ doanh nghiệp và người dân của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và sự chỉ đạo quyết liệu của Tỉnh ủy, song với đó là kết hợp với đà phục hồi của nền kinh tế đã tác động tích cực đến kết quả thu NSNN năm 2024.

Căn cứ tình hình kinh tế - xã hội, thực hiện nhiệm vụ NSNN 11 tháng đầu năm 2024; Mục tiêu phấn đấu tăng thu ngân sách 10% theo kết luận của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh tại Kết luận số 510-KL/TU ngày 22/10/2024. UBND tỉnh đánh giá thực hiện nhiệm vụ thu, chi NSNN cả năm 2024 như sau:

1. Về thu ngân sách

Dự toán Tổng thu NSNN 56.170,00 tỷ đồng, thực hiện 11 tháng là 56.327,95 tỷ đồng, đạt 100% dự toán và bằng 110% so với cùng kỳ.

Ước thực hiện năm 2024 là 61.723 tỷ đồng, đạt 110% so với dự toán và bằng 106% so với cùng kỳ.

a) Dự toán Thu nội địa 38.370,00 tỷ đồng, thực hiện 11 tháng là 37.988,85 tỷ đồng, đạt 99% dự toán và bằng 108% so với cùng kỳ.

Ước thực hiện năm 2024 là 41.923 tỷ đồng, đạt 109% so với dự toán và bằng 104% so với cùng kỳ.

b) Dự toán thu từ hoạt động xuất nhập khẩu 17.800,00 tỷ đồng, thực hiện 11 tháng là 18.339,11 tỷ đồng, đạt 103% dự toán và bằng 114% so với cùng kỳ.

Ước thực hiện năm 2024 là 19.800 tỷ đồng, đạt 111% so với dự toán và bằng 113% so với cùng kỳ.

(Chi tiết tại Phụ lục I đính kèm)

2. Đánh giá tình hình thu ngân sách năm 2024

2.1. Thu nội địa

Trong những tháng đầu năm nền kinh tế thế giới đang dần ổn định khi thương mại hàng hóa toàn cầu được cải thiện trở lại, áp lực lạm phát giảm dần, điều kiện tài chính tiếp tục được nới lỏng, nguồn cung lao động gia tăng.

Trong nước, tình hình kinh tế – xã hội 11 tháng năm 2024 của nước ta duy trì xu hướng tích cực, các ngành, lĩnh vực đạt được nhiều kết quả quan trọng, tạo đà tăng trưởng cho những tháng còn lại của năm. Tại tỉnh Đồng Nai, nền kinh tế đã có dấu hiệu phục hồi. Các ngành sản xuất như: Sản xuất chế biến thực phẩm, sản xuất sản phẩm thuốc lá, Dệt, May đạt mức tăng khá so với cùng kỳ. Nhiều doanh nghiệp đã ký được các đơn hàng sản xuất mới gia tăng sản xuất đáp ứng yêu cầu khách hàng trong những tháng cuối năm; thị trường xuất khẩu thuận lợi, thị trường tiêu thụ sản phẩm trong nước ổn định, những điều này đã góp phần tăng thu NSNN trên địa bàn.

Dưới sự chỉ đạo giám sát sâu sát của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh. Ngay từ đầu năm, UBND tỉnh đã chỉ đạo ngành tài chính tích cực thực hiện việc khai thác nguồn thu, cụ thể như sau:

- Bám sát Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 05 tháng 01 năm 2024 của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách nhà nước năm 2024; Tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2024 theo Thông tư số 76/2023/TT-BTC ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Bên cạnh đó, Công tác khai thác nguồn thu được tập trung ngay từ những tháng đầu năm, công tác quản lý kê khai, kiểm tra, khai thác các nguồn thu về thuế giá trị gia tăng vãng lai, thuế xây dựng cùng với đó là sự tích cực đôn đốc thu nợ, thu gia hạn về thuế của năm trước, tăng cường xử lý kịp thời, dứt điểm các khoản nợ ảo, nợ chờ xử lý,...; Bên cạnh đó, công tác giải quyết các hồ sơ về mua bán, chuyển nhượng quyền sử dụng đất và trước bạ xe máy, xe ô tô luôn đảm bảo đúng hạn và kịp thời. Qua đó cũng góp phần khai thác các nguồn thu cho ngân sách.

- Công tác tuyên truyền, phổ biến các quy định pháp luật các chính sách về thuế luôn được đẩy mạnh bằng các hình thức phù hợp, giảm thủ tục hành chính khi thực hiện các nghĩa vụ về thuế. Đồng thời, chủ động tuyên truyền, hỗ trợ người nộp thuế các chính sách về gia hạn thời hạn nộp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân và tiền thuê đất,…

- Tập trung triển khai các chính sách để hỗ trợ doanh nghiệp phục hồi và phát triển sản xuất kinh doanh; Tăng cường công tác thanh kiểm tra, xử lý kịp thời

các trường hợp sai phạm nhằm chống thất thu NSNN; Tập trung đôn đốc các khoản nợ thuế có khả năng thu vào NSNN; Tăng cường kiểm tra, giám sát công tác hoàn thuế GTGT, đặc biệt là đối với các doanh nghiệp có dấu hiệu rủi ro cao, để đảm bảo giải quyết hoàn thuế cho người nộp thuế đúng quy định pháp luật.... Kết quả đã tăng thu qua thanh tra kiểm tra tại doanh nghiệp đến là 514 tỷ đồng; giảm lỗ 1.648 tỷ đồng;

Ngoài ra, công tác khai thác các khoản thu từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản, chuyển nhượng vốn của các doanh nghiệp và từ các dự án trọng điểm quốc gia cũng được tập trung triển khai, cụ thể là:

- Khai thác khoản thuế nhà thầu của Công Ty Samsung C&T Corporation Hàn Quốc - Thầu chính gói thầu nhiệt điện Nhơn Trạch 3 và 4 là 186 tỷ đồng (cùng kỳ 43 tỷ đồng);

- Khai thác khoản thuế nhà thầu của IC ICTAS - Thầu Chính nước ngoài Gói Thầu 5.10 TCXD và LĐTBCT Nhà Ga Hành Khách dự án Cảng hàng không quốc tế Long Thành giai đoạn 1 là 28 tỷ đồng (cùng kỳ 0 tỷ đồng);

- Tăng thu thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản trên địa bàn: Công Ty Cổ Phần Vina Đại Phước 129 tỷ đồng (cùng kỳ 25 tỷ đồng); Công Ty TNHH Thành Phố Waterfront Đồng Nai 70 tỷ đồng (cùng kỳ 0 tỷ đồng); Công Ty TNHH Công Nghệ Cao Ức Thái (Việt Nam) 49 tỷ đồng (cùng kỳ 0 tỷ đồng); Công Ty Cổ Phần Đô Thị Amata Long Thành 33 tỷ đồng (cùng kỳ 0 tỷ đồng);...

- Tăng thu thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng vốn trên địa bàn: Công Ty TNHH Hóa Chất Chất Hóa Dẻo Vina 51 tỷ đồng (cùng kỳ 0 tỷ đồng); ...

- Thuế TNDN từ hoạt động sản xuất kinh doanh do phát sinh khoản tạm nộp thuế TNDN Quý 01/2024 (cùng kỳ khoản này được gia hạn);

- Khai thác nguồn thu vãng lai từ hoạt động xây dựng ngoại tỉnh tại các dự án trọng điểm;

Bên cạnh những yếu tố tăng thu NSNN, một số tác động từ các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp của Chính Phủ cũng tác động nguồn thu NSNN, cụ thể:

Nghị định 44/2023/NĐ-CP ngày 30/6/2023; Nghị định 94/2023/NĐ-CP ngày 26/12/2023 v/v giảm 2% thuế suất thuế GTGT trong thời gian từ ngày 01/7/2023 đến ngày 31/12/2023 và từ 01/01/2024 đến hết ngày 30/6/2024 và Nghị định số 72/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 v/v giảm 2% thuế suất thuế GTGT trong thời gian từ ngày 01/7/2024 đến ngày 31/12/2024 đối với các nhóm hàng hóa, dịch vụ đang áp dụng mức thuế suất thuế GTGT 10%. Theo đó, số thuế ước giảm đến 30/11/2024 khoảng 410 tỷ đồng.

- Thuế BVMT mặt hàng xăng, dầu, mỡ nhờn giảm khoảng 382 tỷ đồng; trong đó theo Nghị quyết số 30/2022/UBTVQH15 ngày 30/12/2022 của UBTV Quốc hội (số tiền 36 tỷ) và theo Nghị quyết số 42/2023/UBTVQH15 ngày 18/12/2023 của UBTV Quốc hội (số tiền 346 tỷ).

Ngoài các yếu tố nêu trên, trong những tháng đầu năm 2024 có các yếu tố giảm thu so với cùng kỳ, như:

Trong năm 2023 phát sinh một số khoản thu lớn không tiếp tục phát sinh trong năm nay, cụ thể:

- Liên Hiệp Hợp Tác Xã Dịch Vụ Nông Nghiệp Tổng Hợp Đồng Nai (Thuế TNDN 228 tỷ đồng): do hồi tố chi phí để giải thể thành lập công ty cổ phần;

- Công Ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Hyosung Việt Nam và Công Ty TNHH Electronic Tripod Việt Nam (231 tỷ đồng): do truy thu qua công tác thanh kiểm tra;

- Công Ty Cổ Phần Xây Dựng Và Sản Xuất Vật Liệu Xây Dựng Biên Hòa (thuế Tài nguyên 44 tỷ đồng): do xác định lại đơn giá sau kiểm toán

- Công Ty TNHH Một Thành Viên Xổ Số Kiến Thiết Và Dịch Vụ Tổng Hợp Đồng Nai 1.599 tỷ đồng (cùng kỳ 1.936 tỷ đồng): do công ty đã tạm nộp khoản thu nhập sau thuế trong năm 2023 nên khoản thu này không phải thực hiện nộp trong năm 2024;

- Khoản thu khác ngân sách 109 tỷ đồng: do phát sinh thu tiền bảo vệ đất trồng lúa.

- Khoản ghi thu ghi chi tiền sử dụng đất và tiền thuê đất: 1.528 tỷ đồng. Trong đó: ghi thu ghi chi tiền thuê đất 1.175 tỷ đồng, ghi thu ghi chi tiền sử dụng đất 353 tỷ đồng.

- Ngoài ra, để đảm bảo kế hoạch về thu ngân sách trong năm 2023 (tháng 12/2023), Ngành thuế đã tăng cường rà soát, đôn đốc các doanh nghiệp nộp thuế phát sinh kịp thời vào ngân sách, các doanh nghiệp thực hiện tạm nộp thuế TNDN đầy đủ, các Doanh nghiệp gia hạn đến hạn phải nộp, không để nợ thuế, tránh thất thu NSNN; Do đó dư địa chuyển sang đầu năm 2024 sẽ giảm không còn nhiều.

2.2. Thu Hải quan

Được sự quan tâm chỉ đạo toàn diện sâu sát, kịp thời của Lãnh đạo Tổng cục Hải quan, Lãnh đạo Tỉnh Ủy, UBND tỉnh. Được sự giúp đỡ, hướng dẫn của các Vụ, Cục chuyên môn của Tổng Cục Hải quan.

- Công tác cải cách thủ tục hành chính, triển khai mạnh mẽ và toàn diện đẩy mạnh thủ tục hải quan điện tử, tăng cường tiếp xúc doanh nghiệp, qua đó kịp thời hỗ trợ, giải quyết khó khăn, vướng mắc, giúp doanh nghiệp là thủ tục xuất nhập khẩu được thuận lợi, ổn định nguồn thu.

- Việc phối hợp thu NSNN với các Ngân hàng thương mại, với Kho bạc Nhà nước tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp trong quá trình làm thủ tục hải quan, thông quan hàng hóa nhanh chóng khi chương trình liên tục tự động cập nhật giấy nộp tiền và giải tỏa nợ thuế cho doanh nghiệp.

- Tăng cường công tác quản lý nợ thuế, không để phát sinh nợ thuế khó thu mới, phấn đấu để số nợ thuế đến ngày 31/12/2024 thấp hơn số nợ thuế của năm trước.

Kết quả thực hiện thu hoạt động từ lĩnh vực xuất nhập khẩu 11 tháng đầu năm 2024 trên địa bàn tỉnh đạt được như sau:

- Nguyên nhân tăng thu:

Các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu sau có kim ngạch nhập khẩu có thuế tăng 914 triệu USD dẫn đến số thuế tăng tương ứng 2.991 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2023, cụ thể:

Nhóm hàng	Kim ngạch nhập khẩu có thuế (triệu USD)				Tổng số thuế (tỷ đồng)			
	11 tháng 2024	11 tháng 2023	Tăng tuyệt đối	Tăng tương đối	11 tháng 2024	11 tháng 2023	Tăng tuyệt đối	Tăng tương đối
Than đá	659	344	315	91%	1.641	825	815	99%
Xe máy và linh kiện, phụ tùng	133	103	30	29%	907	516	391	76%
Hàng thủy sản	784	685	100	15%	2.052	1.689	363	22%
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	246	205	42	20%	876	656	220	34%
Cao su	673	614	59	10%	1.726	1.511	215	14%
Linh kiện, phụ tùng ô tô	134	78	56	71%	346	188	158	84%
Gỗ và sản phẩm gỗ	158	110	48	43%	438	312	126	40%
Dược phẩm	290	235	55	23%	799	682	117	17%
Hàng điện gia dụng và linh kiện	129	101	29	28%	363	262	101	39%
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	806	793	13	2%	2.023	1.959	64	3%
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	99	80	19	24%	351	290	61	21%
Chất dẻo nguyên liệu	112	93	19	21%	285	228	57	25%
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	200	158	42	27%	295	238	57	24%
Hàng rau quả	26	12	15	127%	94	47	48	102%

Nhóm hàng	Kim ngạch nhập khẩu có thuế (triệu USD)				Tổng số thuế (tỷ đồng)			
	11 tháng 2024	11 tháng 2023	Tăng tuyệt đối	Tăng tương đối	11 tháng 2024	11 tháng 2023	Tăng tuyệt đối	Tăng tương đối
Hóa chất	54	37	17	46%	122	85	38	44%
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	35	23	12	50%	112	79	34	43%
Sữa và sản phẩm sữa	25	13	12	93%	92	61	31	52%
Dây điện và dây cáp điện	1.130	1.116	14	1%	2.704	2.677	27	1%
Kim loại thường khác	19	11	8	77%	66	40	26	66%
Nguyên phụ liệu thuốc lá	40	37	3	7%	120	98	22	23%
Sản phẩm từ giấy	23	14	8	59%	76	55	21	37%
	5.777	**4.863**	**914**	**19%**	**15.489**	**12.497**	**2.991**	**24%**

Nguyên nhân giảm thu:

Một số nhóm hàng nhập khẩu chủ yếu do kim ngạch nhập khẩu có thuế giảm 78 triệu USD dẫn đến số thu thuế giảm tương ứng 283 tỷ đồng, cụ thể:

Nhóm hàng	Kim ngạch nhập khẩu có thuế (triệu USD)				Tổng số thuế (tỷ đồng)			
	11 tháng 2024	11 tháng 2023	Giảm tuyệt đối	Giảm tương đối	11 tháng 2024	11 tháng 2023	Giảm tuyệt đối	Giảm tương đối
Giấy các loại	15	21	(6)	-30%	11	15	(4)	-28%
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	8	10	(2)	-18%	27	33	(6)	-17%
Sản phẩm từ chất dẻo	9	11	(3)	-22%	54	77	(23)	-30%
Đậu tương	87	111	(24)	-21%	263	309	(46)	-15%
Ngô	38	67	(29)	-43%	144	225	(81)	-36%
Nguyên phụ liệu dược phẩm	17	32	(15)	-48%	129	253	(124)	-49%
	174	**252**	**(78)**	**-31%**	**628**	**911**	**(283)**	**-31%**

- Chính sách giảm thuế GTGT từ 10% xuống 08% theo Nghị định số 94/2023/NĐ-CP ngày 28/12/2023 (hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/07/2024) và Nghị định số 72/2024/NĐ-CP ngày 30/06/2024 (hiệu lực thi hành từ ngày 01/07/2024) làm số thu thuế GTGT 11 tháng đầu năm 2024 của toàn Cục Hải quan tỉnh Đồng Nai **giảm 610 tỷ** đồng, tập trung chủ yếu ở các nhóm hàng

máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng, nhựa và sản phẩm nhựa, hóa chất, giấy và bìa, da thuộc, gỗ và sản phẩm gỗ,...

3. Chi ngân sách địa phương

* Ước tổng chi cân đối ngân sách địa phương: 27.421,771 tỷ đồng, đạt 96% dự toán giao đầu năm và bằng 101% so với cùng kỳ.

- Ước chi đầu tư phát triển: 12.791,438 tỷ đồng, đạt 100% dự toán giao đầu năm và bằng 103% so với cùng kỳ.

- Ước chi thường xuyên: 13.982,00 tỷ đồng, đạt 91% dự toán giao đầu năm và bằng 99% so với dự toán cùng kỳ.

Với kết quả ước chi như trên dự kiến sẽ thay đổi trên cơ sở một số nội dung và nhiệm vụ chi UBND tỉnh đang trình HĐND tỉnh xem xét chấp thuận thông qua tại kỳ họp cuối năm.

a) Đánh giá tình hình thực hiện chi đầu tư phát triển

- Việc cân đối vốn kế hoạch năm 2024 đảm bảo thứ tự ưu tiên trong công tác bố trí vốn theo quy định của Luật Đầu tư công và các văn bản hướng dẫn của Chính phủ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

- Tổ chỉ đạo công trình, dự án trọng điểm trên địa bàn tỉnh (thành lập tại Quyết định số 1394-QĐ/TU ngày 30/10/2023 của Tỉnh ủy) thường xuyên tổ chức giám sát, đánh giá dự án đầu tư, đôn đốc các chủ đầu tư triển khai thực hiện giải ngân đúng tiến độ, phù hợp với vốn kế hoạch giao không để xảy ra nợ đọng.

- Ngày từ đầu năm, Ủy ban nhân dân tỉnh đã tổ chức phong trào thi đua thực hiện kế hoạch đầu tư công năm 2024. Tại hội nghị, các đơn vị chủ đầu tư và Ủy ban nhân dân cấp huyện đã ký kết bản giao ước thi đua, cam kết tỷ lệ giải ngân trong năm đạt tối thiểu 95% kế hoạch.

- Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành kế hoạch 30 ngày đêm thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng các dự án trọng điểm (đường cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu; đường ven sông Cái từ đường Hà Huy Giáp đến đường Trần Quốc Toản; đường Trục trung tâm thành phố Biên Hoà) nhằm đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng dự án, sớm bàn giao mặt bằng cho đơn vị thi công xây dựng.

- Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành nhiều văn bản chỉ đạo đôn đốc giải ngân kế hoạch đầu tư công năm 2024; đồng thời cũng chủ trì làm việc với các Sở, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân cấp huyện và các đơn vị chủ đầu tư để tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện nhằm đẩy nhanh tiến độ giải ngân của dự án, đặc biệt là các dự án trọng điểm của tỉnh.

* Tuy nhiên vẫn còn tồn tại một số khó khăn sau:

- Một số dự án khởi công mới thuộc kế hoạch năm 2024 bố trí vốn chuyển tiếp. Tỷ lệ giải ngân các tháng đầu năm chưa cao là do phải hoàn ứng phần tạm ứng hợp đồng.

- Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công toàn tỉnh vẫn chưa đạt được kết quả như kỳ vọng, nguyên nhân là do:

+ Vướng mắc về công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng: do công tác đo vẽ, kiểm đếm, xác định nguồn gốc đất mất nhiều thời gian; do phải xử lý một số trường hợp hộ dân sang nhượng giấy tay mất nhiều thời gian; do người dân chưa đồng thuận với giá bồi thường và có khiếu nại, khiếu kiện…; do công tác lựa chọn chọn vị thẩm định giá đất gặp nhiều khó khăn do có ít đơn vị tham gia thực hiện. Một số công trình chậm bồi thường giải phóng mặt bằng có một phần nguyên nhân chủ quan do công tác phối hợp giữa chủ đầu tư và địa phương chưa thật chặt chẽ; Ủy ban nhân dân cấp huyện chưa quyết liệt chỉ đạo sát sao để đẩy nhanh tiến độ thực hiện bồi thường giải phóng mặt bằng.

+ Nguồn vật liệu xây dựng: một số mỏ còn trữ lượng đang gặp vướng mắc về pháp lý để khai thác, nhiều dự án cao tốc đang triển khai đồng loạt trên địa bàn tỉnh nên nguồn vật liệu đắp chưa được đảm bảo cung cấp theo kế hoạch thi công.

+ Bên cạnh đó, do Luật Đất đai ban hành có hiệu lực thi hành tháng 08/2024 nên việc trích bổ sung vốn điều lệ cho quỹ phát triển nhà và quỹ phát triển đất chưa thể triển khai thực hiện do vướng các quy định có liên quan. Theo đó, việc cấp bổ sung vốn điều lệ cho Quỹ phải do HĐND tỉnh quy định về vốn điều lệ của Quỹ. Trên cơ sở đó tùy theo tình hình nhu cầu hàng năm để làm cơ sở để cấp bổ sung vốn điều lệ cho Quỹ. Nội dung này, UBND tỉnh cũng đã trình HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết điều chỉnh Nghị quyết 24/2022/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về phân cấp nguồn thu, tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách tỉnh Đồng Nai năm 2023, giai đoạn 2023-2025.

b) Đánh giá tình hình chi thường xuyên

Về chi thường xuyên trong năm 2024 về cơ bản đảm bảo trong dự toán được giao, đáp ứng đủ và kịp thời kinh phí cho hoạt động của các cơ quan, đơn vị, đảm bảo kinh phí thực hiện chi lương, chi trợ cấp cho các đối tượng bảo trợ xã hội và các chính sách an sinh xã hội, đồng thời thực hiện tốt việc tiết kiệm, chống lãng phí trong sử dụng kinh phí ngân sách, chi ngân sách đúng tiêu chuẩn, định mức mà tỉnh đã ban hành, các cấp ngân sách vẫn đảm bảo cân đối được nguồn tồn quỹ trong việc điều hành và quản lý ngân sách.

Trong đó, đối với 02 lĩnh vực chi tiêu cứng dự ước kết quả năm 2024 như sau:

- Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo: đạt 101% so với dự toán đầu năm. Trong đó đảm bảo kinh phí chi theo chế độ của các cơ sở giáo dục; kinh phí đào tạo, bồi

dưỡng, tổ chức các kỳ thi theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; kinh phí tập huấn và tham gia các giải thể thao, tổ chức hội nghị hướng dẫn nghiệp vụ, hội thảo phục vụ hoạt động chuyên môn,…

- Chi sự nghiệp khoa học công nghệ: đạt 38% so với dự toán đầu năm. Trong đó, đã đảm bảo kinh phí triển khai các đề tài, dự án nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ cấp tỉnh, đảm bảo kinh phí thực hiện chương trình khoa học và công nghệ. Tuy nhiên việc thực hiện các nhiệm vụ đề tài còn chậm và một số không triển khai thực hiện được nên tiến độ giải ngân đạt thấp so với dự toán HĐND tỉnh giao.

Bên cạnh đó, vẫn còn một số sự nghiệp chi có tỷ lệ đạt thấp so với dự toán tỉnh giao như: Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình (85%); Phát thanh truyền hình (82%); Sự nghiệp kinh tế (55%); Sự nghiệp môi trường (56%); Chi khác (39%). Nguyên nhân chủ yếu là do một số nhiệm vụ chi đã phân bổ dự toán nhưng chưa thể triển khai thực hiện do phải chờ phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền, một số nhiệm vụ chi thực tế giảm so với kế hoạch được giao,…. Ngoài ra, việc thực hiện tiết kiệm 10% dự toán chi thường xuyên giao đầu năm để thực hiện cải cách tiền lương nhằm đảm bảo việc tạo nguồn cải cách tiền lương theo lộ trình tăng lương của Chính phủ cũng là nguyên nhân làm giảm đi một số nhiệm vụ chi theo kế hoạch được giao. Đồng thời theo Nghị quyết số 119/NQ-CP ngày 07/8/2024 của Chính phủ về phạm vi, đối tượng tiết kiệm 5% chi thường xuyên năm 2024 (dự kiến thực hiện dự án về xóa nhà tạm, nhà dột theo chủ trương của Thủ tướng Chính phủ);

4. Điều hành ngân sách năm 2024

- Tập trung triển khai kịp thời, trọng tâm, trọng điểm các giải pháp chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội, phấn đấu hoàn thành và vượt mục tiêu tăng trưởng kinh tế, tài chính – NSNN đã đề ra.

- Thường xuyên tổ chức kiểm tra, đánh giá tiến độ thực hiện các dự án, công trình; đối với những dự án, công trình thực hiện không đúng tiến độ phải kịp thời quyết định hoặc báo cáo cơ quan có thẩm quyền quyết định điều chỉnh để chuyển vốn cho những dự án có tiến độ triển khai nhanh, có khả năng hoàn thành trong năm 2024 nhưng chưa được bố trí đủ vốn.

- Tập trung hoàn thành các nhiệm vụ xây dựng, hoàn thiện thể chế, các đề án tài chính – NSNN theo chương trình công tác của UBND tỉnh.

- UBND tỉnh thường xuyên giám sát và theo dõi để xử lý kịp thời những vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện dự toán thu - chi ngân sách, theo dõi chỉ đạo ngành Tài chính, Thuế, chính quyền địa phương các cấp tích cực khai thác nguồn thu để đảm bảo nhiệm vụ chi của địa phương, hạn chế hỗ trợ, bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh.

- Các đơn vị dự toán sử dụng ngân sách bám sát dự toán HĐND tỉnh giao đầu năm, tổ chức điều hành, quản lý chi ngân sách theo hướng tiết kiệm, hiệu quả và chống lãng phí.

- Tiếp tục cải cách thủ tục hành chính về thuế, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý thuế; thường xuyên theo dõi, kiểm tra, kiểm soát việc kê khai thuế của các tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật về thuế, việc khai báo tên hàng, mã hàng, thuế suất, trị giá, số lượng,... để phát hiện kịp thời các trường hợp kê khai không đúng, không đủ, gian lận thuế. Tăng cường công tác quản lý thu, chống thất thu, trong đó tập trung vào các lĩnh vực thu từ đất đai, khoáng sản; thu từ các dự án hết thời gian ưu đãi, thu từ hoạt động kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh dựa trên nền tảng số. Đồng thời, tiếp tục tập trung quyết liệt trong việc thực hiện nghiêm Luật Quản lý thuế, chống thất thu, chống chuyển giá, trốn thuế, gian lận thương mại; đôn đốc thu hồi nợ thuế, giảm nợ đọng thuế; kiểm soát chặt chẽ việc hoàn thuế giá trị gia tăng; đẩy nhanh thực hiện hóa đơn điện tử; đẩy nhanh tiến độ cổ phần hóa, thoái vốn nhà nước tại các doanh nghiệp; đôn đốc các doanh nghiệp nhà nước nộp đầy đủ vào ngân sách nhà nước phần lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ theo quy định;

- Giao Sở Tài chính thường xuyên báo cáo tình hình thực hiện dự toán thu chi ngân sách để theo dõi bám sát số thu vào ngân sách và tốc độ tăng giảm so với dự toán HĐND tỉnh giao; định kỳ báo cáo đánh giá kết quả thực hiện dự toán thu chi hàng quý, 6 tháng, 9 tháng, từ đó đã chủ động rà soát các nhiệm vụ chi, chính sách phát sinh trong năm để tổng hợp tham mưu trình HĐND tỉnh điều chỉnh, bổ sung dự toán trong các kỳ họp bất thường, giữa năm và cuối năm.

Bên cạnh đó, thường xuyên kiểm tra việc tổ chức thực hiện các chế độ, chính sách ở các đơn vị, ngân sách cấp dưới; quản lý chặt chẽ các khoản chi ngân sách nhà nước theo đúng dự toán được giao, giải ngân vốn trong phạm vi kế hoạch, vay nợ trong hạn mức được giao; Thực hiện tiết kiệm triệt để các khoản chi thường xuyên, đặc biệt là các khoản chi tổ chức hội nghị, hội thảo, khánh tiết, đi nghiên cứu; quản lý các khoản chi đầu tư, xây dựng cơ bản mua sắm, sửa chữa chặt chẽ, đúng quy định; không bố trí dự toán chi cho các chính sách chưa có chủ trương ban hành; chỉ ban hành chính sách làm tăng chi ngân sách nhà nước khi thật sự cần thiết và có nguồn bảo đảm.

Tham mưu UBND tỉnh cân đối nguồn trong trường hợp ngân sách địa phương giảm thu so với Nghị quyết HĐND tỉnh ban hành. Xử lý nguồn và trình các phương án bù hụt thu, điều chỉnh các nhiệm vụ chi không còn thực hiện hoặc chưa triển khai thực hiện để phân bổ cho các nhiệm vụ có nhu cầu cấp thiết phát sinh.

- Tiếp tục điều hành chi NSNN theo dự toán, chặt chẽ, tiết kiệm, hiệu quả, đảm bảo nguồn lực cho phòng, chống thiên tai, dịch bệnh, hỗ trợ phục hồi kinh tế. Tập trung đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân các nguồn vốn thuộc kế hoạch

năm 2024. Đồng thời, thực hiện nghiêm túc việc tiết kiệm chi thường xuyên ngay từ đầu năm để dành nguồn thực hiện cải cách tiền lương theo lộ trình tăng lương của Chính phủ.

- Siết chặt kỷ luật, kỷ cương tài chính; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát và công khai, minh bạch; chống buôn lậu, gian lận thương mại; thực hiện nghiêm các kết luận thanh tra và kiến nghị của kiểm toán nhà nước

D. BỐ CỤC NỘI DUNG DỰ THẢO

*** Xây dựng dự toán ngân sách tỉnh Đồng Nai năm 2025**

1. Dự báo tình hình hình kinh tế

Năm 2025 là năm thứ tư thực hiện của thời kỳ ổn định ngân sách giai đoạn 2022-2025, là năm cuối thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025 theo Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 của HĐND tỉnh. Bên cạnh những thời cơ, thuận lợi tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh cũng đang đối mặt với những khó khăn và thách thức, đó là: vẫn còn những điểm nghẽn, nhiều khó khăn chậm được khắc phục; hệ thống kết cấu hạ tầng; các vấn đề xã hội, biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh, an ninh mạng, an ninh nguồn nước; ... tiếp tục gây áp lực lớn đến phát triển kinh tế xã hội.

Thực hiện Chỉ thị số 17/CT-TTg ngày 22/5/2024 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Dự toán ngân sách nhà nước năm 2025, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Chỉ thị số 05/CT-UBND ngày 01/7/2024 yêu cầu các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Long Khánh và Biên Hòa, các Doanh nghiệp nhà nước và Doanh nghiệp có vốn nhà nước tập trung triển khai xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2025.

Trên cơ sở kết quả thực hiện năm 2024, UBND tỉnh xây dựng dự toán năm 2025 nhằm thực hiện mục tiêu: bảo đảm thống nhất với nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu của các kế hoạch 5 năm 2021 - 2025, mục tiêu tổng quát, mục tiêu chủ yếu của năm 2025, đồng thời phải phù hợp với điều kiện thực tiễn và trình độ phát triển của từng ngành, từng địa phương. Trong đó, tập trung đẩy nhanh thực hiện các Chương trình, kế hoạch triển khai các nhiệm vụ đột phá.

2. Chỉ tiêu dự toán Thủ tướng Chính phủ giao

Năm 2025 Chính phủ giao dự toán cho tỉnh Đồng Nai như sau:

a) Tổng thu NSNN: 60.080.000 triệu đồng.

Bằng 107% so với dự toán tỉnh giao năm 2024 và bằng 102% so với ước thực hiện.

Bao gồm:

- Thu nội địa: 40.080.000 triệu đồng.

Bằng 104% so với dự toán năm 2024 và bằng 100% so với ước thực hiện.

- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: 20.000.000 triệu đồng.

Bằng 112% so với dự toán 2024 và bằng 108% so với ước thực hiện.

b) Tổng chi ngân sách địa phương: 33.472.658 triệu đồng.

b.1) Chi ngân sách địa phương trong cân đối: 28.266.073 triệu đồng.

Bằng 99% so với dự toán tỉnh giao năm 2024 và bằng 103% so với ước thực hiện. Trong đó:

- Chi đầu tư phát triển: 12.018.410 triệu đồng.

Bằng 94% so với dự toán năm 2024 và bằng 94% so với ước thực hiện. Trong đó:

+ Chi nguồn ngân sách tập trung: 4.518.410 triệu đồng.

+ Chi từ nguồn tiền thu tiền sử dụng đất: 3.450.000 triệu đồng.

+ Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết: 2.050.000 triệu đồng.

+ Chi từ nguồn vay để bù đắp bội chi ngân sách: 2.000.000 triệu đồng.

- Chi thường xuyên: 15.659.432 triệu đồng.

Bằng 102% dự toán năm 2024 và bằng 112% so với ước thực hiện.

Trong đó:

+ Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo: 7.840.460 triệu đồng.

+ Chi sự nghiệp khoa học công nghệ: 119.481 triệu đồng.

- Chi lập quỹ dự trữ tài chính: 2.910 triệu đồng.

- Chi dự phòng ngân sách: 525.321 triệu đồng.

- Chi trả lãi vay: 60.000 triệu đồng.

b.2) Chi NSĐP từ nguồn bổ sung có mục tiêu Ngân sách Trung ương: 5.206.585 triệu đồng.

c) Thu chuyển nguồn cải cách tiền lương năm trước chuyển sang: 2.419.573 triệu đồng.

3. Nguyên tắc phân bổ dự toán năm 2025 trên địa bàn tỉnh

3.1 Về thu NSNN trên địa bàn

- Dự toán thu NSNN phải được xây dựng theo đúng các quy định của Luật NSNN, Luật Quản lý thuế và các Luật về thuế, phí, lệ phí và các văn bản pháp luật có liên quan, diễn biến phục hồi của nền kinh tế, đảm bảo thu đúng, thu đủ các nguồn thu của NSNN;

- Dự toán thu NSNN năm 2025 phải được xây dựng theo đúng chính sách,

chế độ hiện hành, đảm bảo thu đúng, thu đủ và kịp thời các nguồn thu của NSNN, đi đôi với phân tích, dự báo tình hình kinh tế, tài chính thế giới và trong nước để đánh giá sát khả năng thực hiện dự toán năm 2025.

- Xây dựng dự toán thu năm 2025 phải được tính toán cụ thể các yếu tố tăng, giảm và dịch chuyển nguồn thu do thay đổi chính sách pháp luật về hỗ trợ thuế, phí, lệ phí và thực hiện lộ trình cắt giảm thuế để thực hiện các cam kết hội nhập kinh tế quốc tế; tăng, giảm thu ngân sách khi Chính phủ thực hiện các nghĩa vụ đã cam kết với nhà đầu tư nước ngoài cũng như việc áp dụng thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu. Đồng thời, tiếp tục quyết liệt thực hiện các biện pháp cải cách hành chính, hiện đại hoá công tác quản lý thu; tăng cường công tác quản lý, chống thất thu, nhất là chống thất thu thuế trong kinh doanh, chuyển nhượng bất động sản; quản lý có hiệu quả các nguồn thu mới phát sinh trong điều kiện phát triển kinh tế số, giao dịch điện tử xuyên biên giới; đẩy mạnh thanh tra, kiểm tra thuế, chống chuyển giá, trốn thuế, gian lận thuế, quyết liệt xử lý nợ đọng thuế và kiểm soát chặt chẽ hoàn thuế.

- Dự toán thu NSNN phải được xây dựng theo hướng tích cực, sát thực tế, tổng hợp đầy đủ các khoản thu mới phát sinh trên địa bàn để tính đúng, tính đủ nguồn thu, không dành dư địa để địa phương giao chỉ tiêu phấn đấu thu; phân tích đánh giá cụ thể những tác động ảnh hưởng đến dự toán thu NSNN năm 2025 theo từng địa bàn, lĩnh vực thu, khoản thu, sắc thuế.

- Dự toán thu NSNN năm 2025 phải được xây dựng trên hệ thống thông tin quốc gia về đất đai, đối tượng nộp thuế; đảm bảo tính đúng, đủ từng khoản thu, sắc thuế, lĩnh vực thu đối với từng địa bàn, chi tiết số thu từ các dự án mới đi vào hoạt động có số thu lớn theo các quy định hiện hành về thuế, phí, lệ phí và thu khác NSNN; chi tiết theo từng khoản thu phí, lệ phí theo quy định; các quy định điều chỉnh chính sách theo lộ trình tiếp tục ảnh hưởng tới số thu NSNN năm 2025 và các quy định dự kiến sẽ được sửa đổi, bổ sung, áp dụng trong năm 2025.

- Dự toán thu ngân sách tối thiểu bằng hoặc cao hơn chỉ tiêu pháp lệnh của Thủ tướng Chính phủ giao (cả thu nội địa và thu xuất nhập khẩu).

3.2. Về thu ngân sách địa phương

- Dự toán thu ngân sách địa phương được phân chia theo tỷ lệ phần trăm giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương; giữa ngân sách địa phương và ngân sách cấp huyện, xã đã được Quốc hội và Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thông qua.

- Dự toán thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương được bố trí vốn theo đúng mục tiêu và nhiệm vụ Thủ tướng Chính phủ giao.

- Nguồn thu chuyển nguồn cải cách tiền lương năm trước chuyển sang dự toán Thủ tướng Chính phủ giao để thực hiện chi tăng lương cơ sở theo quy định.

- Nguồn vay để bù đắp bội chi ngân sách địa phương được phân bổ để chi đầu tư phát triển.

3.3 Về chi ngân sách địa phương

a) Phân bổ chi đầu tư phát triển

- Thực hiện theo đúng quy định của Luật Đầu tư công, các văn bản hướng dẫn Luật Đầu tư công, các quy định của pháp luật về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển, phù hợp với phương án phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSNN giai đoạn 2021-2025. Ưu tiên bố trí dự toán năm 2025 để đẩy mạnh thực hiện các dự án quan trọng, cấp thiết, có khả năng giải ngân nhanh, có ý nghĩa quan trọng với phát triển kinh tế - xã hội;

Thực hiện phân bổ vốn theo đúng quy định tại Điều 8 Nghị định số 99/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công.

- Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất

+ Nguồn thu tiền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai, thu từ cổ phần hóa, thoái vốn nhà nước tại các doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý được sử dụng cho chi đầu tư phát triển thuộc đối tượng đầu tư của NSĐP.

+ Đối với nguồn thu giao cho khối huyện thực hiện phân chia theo tỷ lệ ngân sách tỉnh được hưởng 40% và ngân sách cấp huyện hưởng 60%.

+ Đối với nguồn thu tiền sử dụng đất được hình thành tại tỉnh được thực hiện để thực hiện ghi thu ghi chi ngân sách theo quy định, phân bổ dự toán khi thực sự có nguồn thu vào ngân sách.

- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền đất trồng lúa được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11/9/2024 của Chính phủ; Đối với nguồn này chỉ thực hiện phân bổ dự toán khi có nguồn thu nộp vào ngân sách và nhu cầu phát sinh của đơn vị.

- Đối với dự toán chi đầu tư phát triển khác (ngoài phạm vi Luật Đầu tư công) căn cứ Quyết định giao dự toán của cấp có thẩm quyền thực hiện giải ngân trong trong phạm vi dự toán giao, bảo đảm đúng quy định của pháp luật hiện hành.

- Việc phân bổ, giao vốn thực hiện các dự án đầu tư từ nguồn bội chi NSĐP đảm bảo phù hợp với tiến độ thực hiện dự án, khả năng vay và giới hạn mức vay được giao.

- Bố trí dự toán chi bồi thường giải phóng mặt bằng tương ứng với số tiền nhà đầu tư đã tự nguyện ứng trước để bồi thường, giải phóng mặt bằng theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

b) Phân bổ dự toán chi thường xuyên

- Xây dựng dự toán chi NSNN năm 2025 theo đúng quy định của Luật NSNN, các Luật có liên quan; các quy định của pháp luật về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn chi thường xuyên NSNN, đảm bảo đáp ứng các nhiệm vụ chính trị quan trọng, thực hiện đầy đủ các chính sách, chế độ Nhà nước đã ban

hành, nhất là các chính sách chi cho con người, chi an sinh xã hội. Đồng thời, đáp ứng các yêu cầu cơ cấu lại ngân sách, chủ trương sắp xếp lại tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế trong hệ thống chính trị, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập.

- Dự toán chi mua sắm tài sản, trang thiết bị; cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng thực hiện theo quy định tại Nghị định số 138/2024/NĐ-CP ngày 24/10/2024 của Chính phủ.

- Dành nguồn dự phòng tại các sự nghiệp để thực hiện các chính sách chế độ mới phát sinh trong năm theo các quy định của trung ương ban hành, các Nghị quyết của HĐND tỉnh dự kiến thông qua tại các kỳ họp và những phát sinh trong quá trình thực hiện Nghị quyết.

- Ngoài ra, dự toán phải đảm bảo triệt để tiết kiệm các khoản chi thường xuyên, đặc biệt là chi mua sắm tài sản công, đi công tác trong và ngoài nước, sử dụng xe ô tô công, tổ chức hội nghị, hội thảo, nghiên cứu, khảo sát, tiết kiệm điện, xăng dầu.

c) Lập quỹ dự trữ tài chính: Bằng chỉ tiêu Chính phủ giao.

d) Dự phòng ngân sách: theo đúng quy định của Luật ngân sách, xây dựng bằng hoặc cao hơn chỉ tiêu Chính phủ giao.

Trong quá trình điều hành ngân sách, quán triệt nguyên tắc công khai, minh bạch và yêu cầu thực hiện tiết kiệm triệt để, chống lãng phí ngay từ khâu xác định nhiệm vụ; chủ động rà soát các chính sách, nhiệm vụ trùng lắp, sắp xếp thứ tự ưu tiên các khoản chi thực hiện theo mức độ cấp thiết, quan trọng và khả năng triển khai thực hiện kịp thời để hoàn thành các nhiệm vụ, chương trình, dự án, đề án được cấp có thẩm quyền phê duyệt trên cơ sở nguồn NSNN được phân bổ và các nguồn huy động hợp pháp khác.

Từ các nguyên tắc trên, UBND tỉnh xây dựng dự toán 2025 như sau:

4. Dự toán thu NSNN trên địa bàn năm 2025

Tổng dự toán thu NSNN trên địa bàn: 60.080.000 triệu đồng.

Bao gồm:

a) Thu nội địa: 40.080.000 triệu đồng.

Trong đó:

- Thu tiền sử dụng đất: 3.450.000 triệu đồng.
- Thu xổ số kiến thiết: 2.050.000 triệu đồng.

b) Thu lĩnh vực xuất nhập khẩu: 20.000.000 triệu đồng.

5. Dự toán thu NSĐP năm 2025 **33.472.658 triệu đồng.**

- Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ: 23.846.500 triệu đồng.
- Thu bổ sung có mục tiêu từ NSTW: 5.206.585 triệu đồng.

- Thu chuyển nguồn lương: 2.419.573 triệu đồng.
- Thu từ nguồn vay bù đắp bội chi: 2.000.000 triệu đồng.

6. Tổng dự toán chi ngân sách địa phương: 33.472.658 triệu đồng.

6.1 Dự toán chi trong cân đối: 30.156.676 triệu đồng.

Bao gồm:

a) Dự toán chi đầu tư phát triển: 12.078.410 triệu đồng.

Trong đó:

- Chi XDCB nguồn vốn tập trung: 4.518.410 triệu đồng.
- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất: 3.450.000 triệu đồng.
- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết: 2.050.000 triệu đồng.
- Bội chi ngân sách: 2.000.000 triệu đồng.
- Chi đầu tư phát triển khác: 60.000 triệu đồng.

b) Dự toán chi thường xuyên: 17.490.035 triệu đồng.

c) Dự phòng ngân sách: 525.321 triệu đồng.

d) Chi lập quỹ dự trữ tài chính: 2.910 triệu đồng.

e) Chi trả lãi vay: 60.000 triệu đồng.

6.2. Dự toán chi đầu tư từ nguồn bổ sung Ngân sách Trung ương: 3.315.982 triệu đồng.

Tóm lại: Dự toán năm 2025 về cơ bản đảm bảo đủ cho các nhiệm vụ chi đầu tư phát triển, ổn định chính trị, an ninh trật tự, phát triển kinh tế, giáo dục, văn hóa, xã hội,... trên địa bàn tỉnh.

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước hiện hành và các nội dung trình bày nêu trên, UBND tỉnh kính báo cáo trình HĐND tỉnh Đồng Nai khóa X - kỳ họp thứ 22 xem xét, quyết định dự toán ngân sách năm 2025 như sau:

- Dự toán thu ngân sách nhà nước: 60.080.000 triệu đồng.
- Dự toán thu ngân sách địa phương: 33.472.658 triệu đồng.
- Dự toán chi ngân sách địa phương: 33.472.658 triệu đồng.

+ Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh: 16.915.771 triệu đồng.

Trong đó:

Chi đầu tư phát triển: *8.139.910 triệu đồng.*

Chi thường xuyên: *5.199.448 triệu đồng.*

+ Dự toán chi ngân sách cấp huyện, xã: 16.556.887 *triệu* đồng.

Trong đó:

Chi đầu tư phát triển: *3.938.500 triệu đồng.*

Chi thường xuyên: *12.290.587 triệu đồng.*

- Bổ sung ngân sách cấp huyện, xã: 9.986.745 triệu đồng.

(Chi tiết tại các phụ lục đính kèm)

7. Các giải pháp tổ chức thực hiện dự toán ngân sách

7.1. Các giải pháp thu ngân sách nhà nước

Triển khai thực hiện các giải pháp phấn đấu hoàn thành dự toán thu được giao ở mức cao nhất để đảm bảo nguồn lực phục vụ các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trên cơ sở tiếp tục hoàn thiện thiện thể chế, chính sách pháp luật về thu NSNN, tăng cường công tác quản lý thu.

Tổ chức giao dự toán thu ngân sách năm 2025 cho các huyện và thành phố để chủ động tập trung chỉ đạo đôn đốc thu, tăng cường khai thác nguồn thu ngay từ đầu năm. Trên cơ sở đó, các địa phương tập trung đánh giá tình hình thu ngân sách của các địa phương để giao chỉ tiêu phấn đấu tăng thu phù hợp với tình hình thực tế, đảm bảo tính tích cực trong công tác thu ngân sách và tăng khả năng cân đối của từng cấp ngân sách.

Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính và ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý thuế. Thường xuyên kiểm tra việc kê khai thuế của các tổ chức, cá nhân, đảm bảo đúng quy định về tên hàng, mã hàng, thuế suất, trị giá, số lượng, nhằm phát hiện kịp thời các trường hợp kê khai không đúng hoặc gian lận thuế. Tăng cường quản lý và chống thất thu, đặc biệt trong các lĩnh vực như đất đai, khoáng sản, dự án hết thời gian ưu đãi, kinh doanh thương mại điện tử và nền tảng số.

Các cấp địa phương triển khai đầy đủ, kịp thời Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và các văn bản hướng dẫn. Đẩy nhanh tiến độ phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất. Tổ chức rà soát, kiểm tra, đôn đốc thực hiện các phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; thực hiện sắp xếp lại, xử lý xe ô tô, máy móc, thiết bị bảo đảm theo tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản công. Thực hiện nghiêm quy định về đấu giá khi thực hiện bán, chuyển nhượng, cho thuê tài sản công, giao đất, cho thuê đất theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công, pháp luật về đất đai. Tăng cường kiểm tra, thanh tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về đấu thầu mua sắm tài sản công.

Tiếp tục kiểm tra, kiểm soát việc kê khai và quyết toán thuế của doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân để đảm bảo thu đúng, thu đủ và kịp thời các khoản thuế, phí, lệ phí vào ngân sách nhà nước.

Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin kết hợp với cải cách hành chính trong khai, nộp và hoàn thuế điện tử. Áp dụng các phương thức quản lý thuế hiện đại, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp và nâng cao năng lực cạnh tranh, cải thiện môi trường kinh doanh. Nâng cao chất lượng công tác tuyên truyền và hỗ trợ pháp luật thuế để người nộp thuế hiểu và tuân thủ.

Định kỳ tổ chức đối thoại với doanh nghiệp nhằm tháo gỡ khó khăn, hỗ trợ doanh nghiệp ổn định và phát triển sản xuất kinh doanh. Thúc đẩy các hoạt động xúc tiến đầu tư, thương mại, du lịch và cung cấp hỗ trợ từ ngân sách cho xúc tiến thương mại để mở rộng thị trường.

7.2. Các giải pháp chi ngân sách địa phương

- Tập trung đẩy nhanh công tác bồi thường giải phóng mặt bằng để triển khai dự án, kịp thời tháo gỡ những khó khăn vướng mắc trong quá trình thực hiện dự án để đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát thanh toán và quyết toán vốn đầu tư, đảm bảo việc sử dụng vốn ngân sách có hiệu quả.

- Thường xuyên tổ chức kiểm tra, theo dõi, đánh giá tiến độ thực hiện các dự án, công trình; rà soát, phát hiện các khó khăn vướng mắc, chủ động xử lý theo thẩm quyền hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền để đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân các dự án; điều chuyển kế hoạch vốn trong phạm vi tổng số kế hoạch vốn năm 2025 được giao từ các dự án không hiệu quả, chậm giải ngân sang dự án có tiến độ giải ngân tốt, hiệu quả nhưng chưa được bố trí đủ vốn.

- Đối với dự toán chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết, trong quá trình điều hành ngân sách căn cứ vào tiến độ thực hiện thu thực tế để phân bổ dự toán. Trường hợp dự kiến giảm thu so với dự toán, đồng thời nguồn thu NSĐP không thể bù đắp từ các khoản tăng thu khác thì chủ động rà soát, cắt giảm hoặc giãn tiến độ thực hiện các công trình, dự án được bố trí từ nguồn thu này.

- Phân bổ chi thường xuyên ưu tiên đảm bảo thực hiện các chính sách an sinh xã hội, quốc phòng - an ninh trong tình hình mới, bố trí dự toán chi phát triển sự nghiệp giáo dục và đào tạo, khoa học - công nghệ bằng hoặc cao hơn dự toán Thủ tướng Chính phủ giao. Phân bổ chi sự nghiệp kinh tế ưu tiên thực hiện các nhiệm vụ kiết thiết thị chính của các đô thị lớn, duy trì các tiêu chí về nông thôn mới, đảm bảo vốn thực hiện chương trình phát triển kinh tế xã hội của tỉnh.

- Điều hành chi ngân sách thực hiện tiết kiệm triệt để các khoản chi thường xuyên, đặc biệt là các khoản chi tổ chức hội nghị, hội thảo, khánh tiết, đi nghiên cứu, khảo sát nước ngoài; chỉ ban hành chính sách làm tăng chi NSNN khi thật sự cần thiết và có nguồn bảo đảm. Chủ động sắp xếp chi thường xuyên, ưu tiên các nhiệm vụ quan trọng tăng thêm trong năm 2025, bảo đảm nguồn lực thực hiện các

chính sách an sinh xã hội và chính sách tiền lương, không để xảy ra tình trạng nợ lương cán bộ, công chức, viên chức, các khoản chi cho con người và chính sách đảm bảo xã hội theo chế độ.

Trường hợp phát sinh nhu cầu sử dụng chi thường xuyên để mua sắm tài sản, trang thiết bị; cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng, các cơ quan, đơn vị dự toán cấp I ở các cấp căn cứ quy định về tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc trang thiết bị phục vụ hoạt động của cơ quan, đơn vị; tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và pháp luật của ngành, lĩnh vực có liên quan, nhiệm vụ, kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt để lập dự toán, phân bổ dự toán, quản lý sử dụng chi thường xuyên thực hiện nhiệm vụ theo quy định tại Nghị định số 138/2024/NĐ-CP ngày 24/10/2024 của Chính phủ.

- Phối hợp với Kho bạc Nhà nước các cấp tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát chi ngân sách nhà nước, đảm bảo đúng tiêu chuẩn, định mức, chế độ chi tiêu đã quy định.

- Thực hiện rà soát và phân loại đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện cơ chế tự chủ tài chính, xác định lại nguồn thu trên cơ sở các mức giá, phí mới để tính mức hỗ trợ từ ngân sách cho phù hợp. Kiểm soát việc sử dụng nguồn thu sự nghiệp được để lại theo đúng quy định hiện hành.

7.3. Giải pháp điều hành ngân sách

- Các cấp ngân sách thực hiện chi trong phạm vi nguồn thu được hưởng theo phân cấp và dự toán được giao, hạn chế tối đa việc bổ sung ngoài dự toán và ứng vốn, trừ trường hợp thật sự cần thiết, cấp bách và phải được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Rà soát các đề án, chính sách để lồng ghép các nhiệm vụ chi, giảm bớt sự trùng lắp chồng chéo. Sắp xếp nhiệm vụ chi phù hợp với khả năng cân đối của từng cấp ngân sách.

- Rà soát, tập trung các nguồn lực ngân sách của địa phương ngay từ đầu năm để cân đối thực hiện các nhiệm vụ chi. Hạn chế tối đa việc ban hành các chính sách mới làm tăng chi ngân sách, trường hợp cần thiết phải ban hành yêu cầu phải đảm bảo cân đối được nguồn vốn thực hiện.

- UBND các cấp tăng cường công tác theo dõi, đánh giá và dự báo thu chi ngân sách, trên cơ sở số thực thu đối với các khoản thu gắn với nhiệm vụ chi đã thực nộp vào ngân sách, mới bố trí giải ngân nhiệm vụ chi, trường hợp tiến độ thu ngân sách chưa đạt kế hoạch phải chủ động điều chỉnh ngay nhiệm vụ chi để đảm bảo cân đối ngân sách, trong đó ưu tiên cho các nhiệm vụ chi lương và đảm bảo an sinh xã hội.

- Đối với chi đầu tư phát triển từ nguồn thu tiền sử dụng đất phải căn cứ vào số thực thu từ nguồn này đã thực hiện nộp vào ngân sách thì mới bố trí vốn cho dự án, tránh tình trạng nợ đọng trong xây dựng cơ bản và mất cân đối ngân sách.

UBND tỉnh kính báo cáo trình HĐND tỉnh Đồng Nai khóa X - kỳ họp thứ 22 xem xét, quyết định.

Tờ trình này thay thế Tờ trình số 175/TTr-UBND ngày 26/11/2024 của UBND tỉnh/.

Hồ sơ kèm theo gồm:

(1) Dự thảo Nghị quyết về giao dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương, phân bổ chi ngân sách tỉnh và mức bổ sung ngân sách cấp dưới của tỉnh Đồng Nai năm 2025.

(2) Phụ lục Tờ trình, Phụ lục dự thảo Nghị quyết dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương, phân bổ chi ngân sách tỉnh và mức bổ sung ngân sách cấp dưới của tỉnh Đồng Nai năm 2025.

Nơi nhận:
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch và các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH & HĐND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Sở Tư pháp;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- Cục Thuế tỉnh;
- Cục Hải quan tỉnh;
- Chánh, Phó Chánh VP. UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS, THNC.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Võ Tấn Đức

Phụ lục 01

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024 VÀ XÂY DỰNG DỰ TOÁN NĂM 2025

(Kèm theo Tờ trình số 202 /TTr-UBND ngày 05 /12/2024 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung các khoản thu	Năm 2024		Dự toán Năm 2025	SO SÁNH %			
		Dự toán	Ước thực hiện		UTH 2024/ DT 2024	UTH 2024/ Cùng kỳ	DT 2025/ DT 2024	DT 2025/ UTH 2024
A	B	1	2	3	4=2/1	5=2/CK	6=3/1	7=3/2
	Tổng thu NSNN	**56.170.000**	**61.723.000**	**60.080.000**	**110%**	**106%**	**107%**	**97%**
I	**Thu nội địa**	**38.370.000**	**41.923.000**	**40.080.000**	**109%**	**104%**	**104%**	**96%**
	(Thu nội địa trừ tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết)	*32.900.000*	*37.563.000*	*34.580.000*	*114%*	*105%*	*105%*	*92%*
1	Thu từ các DNNN Trung Ương	1.470.000	1.673.000	1.700.000	114%	104%	116%	102%
-	Thuế giá trị gia tăng	875.000	868.000	845.000	99%	92%	97%	97%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa		0					
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	320.000	560.000	570.000	175%	143%	178%	102%
-	Thuế tài nguyên	275.000	245.000	285.000	89%	91%	104%	116%
2	Thu từ các DNNN Địa phương	2.230.000	2.337.000	2.100.000	105%	104%	94%	90%
-	Thuế giá trị gia tăng	612.000	612.000	545.000	100%	111%	89%	89%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	1.000.000	963.000	910.000	96%	98%	91%	94%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	430.000	598.000	545.000	139%	119%	127%	91%
-	Thuế tài nguyên	188.000	164.000	100.000	87%	79%	53%	61%
3	Thu từ DN có vốn ĐTNN	12.874.000	14.935.000	13.100.000	116%	114%	102%	88%
-	Thuế giá trị gia tăng	2.883.000	2.750.000	3.212.000	95%	100%	111%	117%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	255.000	255.000	330.000	100%	130%	129%	129%
	Thu từ hàng hóa dịch vụ nhập khẩu bán ra trong nước	*195.000*		*225.000*	*0%*	*0%*	*115%*	
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.730.000	11.923.000	9.550.000	123%	118%	98%	80%
-	Thuế tài nguyên	6.000	7.000	8.000	117%	104%	133%	114%
4	Thu từ khu vực CTN ngoài quốc doanh	5.904.000	6.450.000	6.370.000	109%	106%	108%	99%
-	Thuế giá trị gia tăng	3.500.000	3.917.000	4.053.000	112%	114%	116%	103%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	55.000	55.000	60.000	100%	104%	109%	109%
	Trong đó: Thu từ hàng hóa nhập khẩu do cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước	*1.000*		*2.000*	*0%*	*0%*	*200%*	
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.188.000	2.300.000	2.100.000	105%	95%	96%	91%
-	Thuế tài nguyên	161.000	178.000	157.000	111%	115%	98%	88%
5	Thuế thu nhập cá nhân	6.200.000	6.821.000	6.680.000	110%	114%	108%	98%
6	Lệ phí trước bạ	1.000.000	1.150.000	960.000	115%	107%	96%	83%
7	Thuế bảo vệ môi trường	550.000	413.000	850.000	75%	77%	155%	206%
-	Thu từ hàng hóa nhập khẩu	220.000	0	340.000	0%	0%	155%	
-	Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	330.000	413.000	510.000	125%	78251%	155%	123%
8	Thu phí, lệ phí	500.000	595.000	530.000	119%	121%	106%	89%
-	Phí lệ phí trung ương	160.000	145.000	150.000	91%	89%	94%	103%
-	Phí lệ phí địa phương	340.000	450.000	380.000	132%	136%	112%	84%
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		29			29%		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	100.000	200.000	170.000	200%	113%	170%	85%
11	Tiền thuê mặt đất, mặt nước	600.000	905.000	600.000	151%	47%	100%	66%
12	Thu tiền sử dụng đất	3.600.000	2.500.000	3.450.000	69%	108%	96%	138%
13	Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích, ... tại xã	1.000	500	1.000	50%	103%	100%	200%

STT	Nội dung các khoản thu	Năm 2024		Dự toán Năm 2025	SO SÁNH %			
		Dự toán	Ước thực hiện		UTH 2024/ DT 2024	UTH 2024/ Cùng kỳ	DT 2025/ DT 2024	DT 2025/ UTH 2024
A	B	1	2	3	4=2/1	5=2/CK	6=3/1	7=3/2
14	Thu khác ngân sách	750.000	1.262.471	840.000	168%	71%	112%	67%
-	Trong đó: thu khác trung ương	450.000	675.000	590.000	150%	76%	131%	87%
-	Trong đó, thu tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	90.000	48.000	60.000	53%	44%	67%	125%
15	Thu tiền bán nhà thuộc SHNN	11.000	11.000	9.000	100%	49%	82%	82%
16	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	600.000	625.000	580.000	104%	94%	97%	93%
17	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	110.000	185.000	90.000	168%	143%	82%	49%
-	Trung ương	51.000	72.000	50.000	141%	137%	98%	69%
-	Địa phương	59.000	113.000	40.000	192%	148%	68%	35%
18	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	1.870.000	1.860.000	2.050.000	99%	76%	110%	110%
-	Thuế giá trị gia tăng	550.000	530.000	560.000	96%	83%	102%	106%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	210.000	160.000	220.000	76%	75%	105%	138%
-	Thu từ thu nhập sau thuế	550.000	470.000	600.000	85%	64%	109%	128%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	560.000	700.000	670.000	125%	83%	120%	96%
II	**Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu**	**17.800.000**	**19.800.000**	**20.000.000**	**111%**	**113%**	**112%**	**101%**
	**** Tổng thu ngân sách địa phương**	**31.035.301**	**32.848.101**	**33.472.658**	**106%**	**59%**	**108%**	**102%**
A	**Các khoản thu cân đối ngân sách địa phương**	**31.035.301**	**32.848.101**	**31.472.658**	**106%**	**59%**	**101%**	**96%**
1	Các khoản thu theo tỷ lệ phân chia	23.217.300	25.035.100	23.846.500	108%	101%	103%	95%
-	Các khoản thu 100%	9.111.000	8.996.000	9.040.000	99%	85%	99%	100%
-	Thu phân chia theo tỷ lệ %	14.106.300	16.039.100	14.806.500	114%	112%	105%	92%
2	Thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương	4.670.467	4.665.467	5.206.585	100%	104%	111%	112%
a	Vốn đầu tư để thực hiện các dự án nhiệm vụ	2.359.000	2.354.000	3.315.982	100%	54%	141%	141%
b	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ chính sách, nhiệm vụ theo quy định	2.311.467	2.311.467	1.890.603	100%	2126%	82%	82%
3	Thu chuyển nguồn lương	486.820	486.820	2.419.573	100%	3%	497%	497%
4	Thu kết dư	2.660.714	2.660.714		100%	23%	0%	0%
B	**Thu từ nguồn vay bù đắp bội chi**			**2.000.000**				

Phụ lục 02

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024 VÀ XÂY DỰNG DỰ TOÁN NĂM 2025

(Kèm theo Tờ trình số 202 /TTr-UBND ngày 05 /12/2024 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Năm 2024		Năm 2025			So sánh		
		Dự toán đầu năm	Ước thực hiện	Tổng cộng	Khối tỉnh	Khối huyện	UTH 2024/ DT 2024	DT 2025/ DT 2024	DT 2025/ UTH 2024
A	B	1	2	3	4	5	6=2/1	7=3/1	8=3/2
A	**Chi cân đối ngân sách địa phương:**	**28.676.301**	**27.421.771**	**30.156.676**	**13.599.789**	**16.556.887**	**96%**	**105%**	**110%**
I	**Chi đầu tư phát triển:**	**12.840.605**	**12.791.438**	**12.078.410**	**8.139.910**	**3.938.500**	**100%**	**94%**	**94%**
1	Chi đầu tư XDCB tập trung	4.533.405	7.281.368	4.518.410	2.461.690	2.056.720	161%	100%	62%
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	5.587.302	2.102.304	3.450.000	2.310.220	1.139.780	38%	62%	164%
3	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	2.489.898	3.177.766	2.050.000	1.308.000	742.000	128%	82%	65%
4	Bội chi ngân sách			2.000.000	2.000.000				
5	Chi đầu tư phát triển khác	230.000	230.000	60.000	60.000	0	100%	26%	26%
-	*Ngân hàng Chính sách xã hội*	*110.000*	*110.000*	*0*			*100%*	*0%*	*0%*
-	*Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh*	*20.000*	*20.000*	*0*			*100%*	*0%*	*0%*
-	*Quỹ Hỗ trợ Nông dân tỉnh*	*10.000*	*10.000*	*0*			*100%*	*0%*	*0%*
-	*Chi từ nguồn bảo vệ và phát triển đất trồng lúa*	*90.000*	*90.000*	*60.000*	*60.000*		*100%*	*67%*	*67%*
-	*Đầu tư khác*			*0*					
II	**Chi thường xuyên Trong đó**	**15.295.690**	**13.982.000**	**17.490.035**	**5.199.448**	**12.290.587**	**91%**	**114%**	**125%**
1	Chi an ninh - quốc phòng	839.955	850.000	826.895	160.292	666.603	101%	98%	97%
2	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo	6.354.052	6.423.000	7.972.026	1.352.202	6.619.824	101%	125%	124%
3	Chi sự nghiệp y tế - dân số và gia đình	1.605.099	1.372.000	1.569.979	1.328.378	241.601	85%	98%	114%
4	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	121.197	46.000	119.546	119.546		38%	99%	260%
5	Chi sự nghiệp văn hóa	146.541	179.000	150.717	91.031	59.686	122%	103%	84%
6	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	186.599	170.000	164.000	132.349	31.651	91%	88%	96%
7	Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	85.251	70.000	100.212	69.336	30.876	82%	118%	143%
8	Chi đảm bảo xã hội	1.010.709	1.102.000	1.127.345	311.051	816.294	109%	112%	102%
9	Chi sự nghiệp kinh tế	1.414.747	785.000	1.369.902	464.962	904.940	55%	97%	175%
10	Sự nghiệp môi trường	753.210	424.000	757.979	79.997	677.982	56%	101%	179%
11	Chi quản lý hành chính	2.565.011	2.477.000	3.046.211	972.446	2.073.765	97%	119%	123%
12	Chi khác ngân sách	213.319	84.000	285.223	117.858	167.365	39%	134%	340%
III	**Chi tạo nguồn cải cách tiền lương**								
IV	**Dự phòng ngân sách**	**537.096**	**537.096**	**525.321**	**197.521**	**327.800**	**100%**	**98%**	**98%**
V	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**2.910**	**111.237**	**2.910**	**2.910**		**3823%**	**100%**	**3%**
VI	**Chi trả lãi vay**			**60.000**	**60.000**				

STT	Nội dung	Năm 2024		Năm 2025			So sánh		
		Dự toán đầu năm	Ước thực hiện	Tổng cộng	Khối tỉnh	Khối huyện	UTH 2024/ DT 2024	DT 2025/ DT 2024	DT 2025/ UTH 2024
A	B	1	2	3	4	5	6=2/1	7=3/1	8=3/2
B	**Chi bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên**	**2.359.000**	**2.354.000**	**3.315.982**	**3.315.982**	**0**	**100%**	**141%**	**141%**
-	Vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	2.359.000	2.354.000	3.315.982	3.315.982		100%	141%	141%
-	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách và một số chương trình mục tiêu				0				
	TỔNG CỘNG (A+B)	**31.035.301**	**29.775.771**	**33.472.658**	**16.915.771**	**16.556.887**	**96%**	**108%**	**112%**

Phụ lục 03

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CÁC ĐƠN VỊ KHỐI TỈNH NĂM 2025

(Kèm theo Tờ trình số 202 /TTr-UBND ngày 05 /12/2024 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
1	2	3
	CHI THƯỜNG XUYÊN	**5.199.448**
I	**Chi quốc phòng**	**104.339**
	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	104.339
	Dự phòng	-
II	**Chi an ninh**	**55.953**
	Công an tỉnh	44.078
	Hội Nông dân	90
	Tỉnh đoàn	140
	Hội Liên hiệp phụ nữ	140
	Hội Cựu chiến binh	80
	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	190
	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	30
	Hội người cao tuổi	30
	Sở Giáo dục và Đào tạo	270
	Sở Thông tin và Truyền thông	40
	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	210
	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	90
	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	120
	Liên đoàn lao động tỉnh	120
	Đài phát thanh và Truyền hình Đồng Nai	145
	Báo Đồng Nai	100
	Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh	40
	Tòa án nhân dân tỉnh	40
	Dự phòng	10.000
III	**Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề**	**1.352.202**
1	Chi sự nghiệp giáo dục	1.107.695
	Sở Giáo dục và Đào tạo	972.355
	Đại học Đồng Nai	8.173
	Dự phòng	127.167
2	Chi sự nghiệp đào tạo - dạy nghề	244.507
	Đại học Đồng Nai	51.898
	Trường Cao đẳng Kỹ thuật Đồng Nai	25.173
	Trường cao đẳng nghề Công nghệ cao Đồng Nai	24.636
	Trường Cao đẳng Y tế Đồng Nai	19.775
	Trường Chính trị Đồng Nai	20.866
	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	13.583
	Sở Nội vụ	7.258
	Sở Khoa học Công nghệ	320
	Sở Y tế	900
	Sở Ngoại vụ	2.800
	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	7.793
	Công an tỉnh	280

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	63.015
	Sở Kế hoạch và Đầu tư	160
	Sở Giáo dục và Đào tạo	6.050
IV	**Chi phát thanh truyền hình**	**69.336**
	Đài phát thanh và Truyền hình Đồng Nai	69.336
V	**Chi khoa học công nghệ**	**119.546**
	Sở Khoa học công nghệ	41.296
	Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Công nghệ sinh học	6.968
	Liên hiệp các Hội khoa học và kỹ thuật	8.001
	Công an tỉnh	4.741
	Sở Thông tin và Truyền thông	58.140
	Tỉnh đoàn	400
VI	**Chi y tế, dân số và gia đình**	**1.328.378**
	Sở Y tế	870.303
	Bảo hiểm xã hội	455.785
	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	2.290
	Dự phòng	-
VII	**Chi văn hóa thông tin**	**91.031**
	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	68.775
	Khu bảo tồn thiên nhiên văn hóa	4.238
	Liên đoàn lao động tỉnh	500
	Nhà xuất bản	2.500
	Tỉnh đoàn	2.700
	Văn phòng UBND tỉnh	8.082
	Sở Nội vụ	4.236
VIII	**Chi thể dục thể thao**	**132.349**
1	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	132.349
IX	**Chi bảo vệ môi trường**	**79.997**
	Khu bảo tồn thiên nhiên văn hóa	12.408
	Ban Quản lý Khu Dự trữ sinh quyển Đồng Nai	1.738
	Sở Tài nguyên và Môi trường	59.965
	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	100
	Sở Công Thương	3.260
	Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai	1.326
	Công an tỉnh	1.200
X	**Chi sự nghiệp kinh tế**	**464.962**
1	**Chi sự nghiệp nông - Lâm nghiệp - PTNT**	**132.737**
a	**Chi sự nghiệp lâm nghiệp**	**81.891**
	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	39.325
	Khu bảo tồn thiên nhiên văn hóa	42.566
b	**Chi sự nghiệp nông nghiệp**	**37.607**
	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	37.110
	Tỉnh đoàn	497
c	**Sự nghiệp thủy lợi**	**13.239**
	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	5.148
	Khu bảo tồn thiên nhiên văn hóa	1.091
	Công ty khai thác công trình thủy lợi	7.000
2	**Chi sự nghiệp công thương**	**21.159**
	Sở Công thương	21.159

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
3	**Chi sự nghiệp giao thông**	**177.102**
	Sở Giao thông vận tải	90.526
	Ban An toàn giao thông	12.080
	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông	40.000
	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	14.496
	Trợ giá xe buýt (chưa có đơn giá)	20.000
4	**Chi sự nghiệp tài nguyên, địa chính, ..**	**14.704**
	Sở Tài nguyên và Môi trường	14.704
5	**Chi sự nghiệp quy hoạch**	**40.000**
	Sở Xây dựng	-
	Kinh phí quy hoạch cấp tỉnh, huyện	40.000
6	**Chi sự nghiệp du lịch**	**11.094**
	Văn phòng Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	11.094
7	**Sự nghiệp công nghệ thông tin**	-
	Sở Thông tin và Truyền thông	-
8	**Sự nghiệp kinh tế khác**	**68.166**
	Sở Thông tin và Truyền thông	21.926
	Sở Kế hoạch và Đầu tư	2.000
	Cục Quản lý thị trường tỉnh	1.240
	Sở Xây dựng để thực hiện các nội dung quy định tại điểm b khoản 1 Điều 44 Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015	9.000
	Dự phòng	34.000
XI	**Chi Quản lý hành chính nhà nước - Đảng - Đoàn thể**	**972.446**
1	Chi quản lý nhà nước	644.661
	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	31.860
	Văn phòng UBND Tỉnh	49.012
	Sở Thông tin và Truyền thông	8.051
	Sở Nội vụ	62.914
	Sở Kế hoạch và Đầu tư	18.638
	Sở Khoa học công nghệ	11.674
	Thanh tra nhà nước	13.691
	Sở Công thương	20.406
	Sở Tài nguyên và Môi trường	26.228
	Sở Tư pháp	10.087
	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	67.658
	Sở Giao thông vận tải	26.609
	Ban An toàn giao thông	1.555
	Sở Y tế	16.455
	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	12.926
	Sở Xây dựng	35.250
	Sở Tài chính	38.913
	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	20.085
	Ban Dân tộc	17.129
	Sở Giáo dục và Đào tạo	16.998
	Sở Ngoại vụ	16.059
	Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai	40.893
	Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Công nghệ sinh học	6.180
	Dự phòng	75.390
2	Đảng	180.000

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
3	Đoàn thể	147.785
a	Chi hỗ trợ các tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp	16.654
	Hội chữ thập đỏ	5.160
	Hội người mù	2.292
	Hội Cựu Thanh niên xung phong	2.840
	Hội Nạn nhân chất độc da cam/ Dioxin tỉnh	1.685
	Hội Người cao tuổi	2.000
	Hội Chiến sĩ cách mạng bị địch bắt, tù đày	2.677
b	Chi tổ chức chính trị, xã hội	76.322
	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	13.366
	Tỉnh đoàn	28.208
	Hội liên hiệp phụ nữ	13.895
	Hội nông dân	16.269
	Hội cựu chiến binh	4.584
c	Chi tổ chức nghề nghiệp	54.809
	Hội nhà báo	1.981
	Hội Văn học nghệ thuật tỉnh	16.841
	Liên minh Hợp tác xã	9.443
	Hội Luật gia	1.810
	Liên hiệp các hội Khoa học và kỹ thuật	4.938
	Hội khuyến học	2.942
	Hội Sinh viên	2.960
	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	13.505
	Đoàn Luật sư	389
XII	**Chi đảm bảo xã hội**	**311.051**
	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	265.558
	Bảo hiểm xã hội	9.493
	Dự phòng	36.000
XIII	**Chi khác**	**117.858**
	Sở Tư pháp	7.231
	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	-
	Liên đoàn lao động tỉnh	30.614
	Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai	1.016
	Chi hỗ trợ Tết cho các đơn vị ngành dọc đóng trên địa bàn	19.000
	Tòa án nhân dân tỉnh	879
	Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh	830
	Cục Thi hành án dân sự tỉnh	600
	Cục Thống kê	403
	Các khoản khác ngân sách	57.285

Phụ lục số 04

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ LONG KHÁNH VÀ THÀNH PHỐ BIÊN HÒA NĂM 2025

(Kèm theo Tờ trình số 202 /TTr-UBND ngày 05 /12/2024 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	TỶ LỆ ĐIỀU TIẾT	TỔNG CỘNG	BIÊN HÒA	VĨNH CỬU	TRẢNG BOM	THỐNG NHẤT	ĐỊNH QUÁN	TÂN PHÚ	LONG KHÁNH	XUÂN LỘC	CẨM MỸ	LONG THÀNH	NHƠN TRẠCH
	A	B	1=2+..+12	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
A	**Nhiệm vụ thu NS cấp huyện, xã**		**8.352.300**	**3.440.900**	**519.000**	**803.000**	**222.500**	**238.700**	**110.000**	**441.000**	**335.000**	**169.000**	**1.437.500**	**635.700**
*	**Nhiệm vụ thu trừ tiền SD đất**		**6.786.000**	**3.010.900**	**394.000**	**553.000**	**152.500**	**183.700**	**88.000**	**366.000**	**282.200**	**112.500**	**1.037.500**	**605.700**
1	Thuế công thương nghiệp, NQD		3.946.500	1.950.000	265.000	250.000	68.000	95.000	35.500	123.000	155.000	35.000	665.000	305.000
-	Thuế giá trị gia tăng	50%	2.974.270	1.505.000	149.950	198.000	36.940	81.530	29.650	86.000	138.800	28.000	504.000	216.400
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	50%	6.010	3.000	50	500	60	300	150	500	200	0	600	650
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	50%	900.880	422.000	82.000	51.000	30.000	13.000	5.500	27.500	16.000	6.880	160.000	87.000
-	Thuế tài nguyên	100%	65.340	20.000	33.000	500	1.000	170	200	9.000	0	120	400	950
2	Thuế thu nhập cá nhân	50%	1.101.500	400.000	42.000	82.000	34.000	29.500	18.000	51.000	55.000	40.000	180.000	170.000
3	Lệ phí trước bạ	100%	960.000	333.000	22.000	165.000	25.000	26.000	20.000	130.000	42.000	23.000	110.000	64.000
4	Thuế bảo vệ môi trường	50%	15.700	13.000	0	0	0	0	0	2.700	0	0	0	0
5	Thu phí, lệ phí. Trong đó:		202.730	80.000	29.000	13.000	6.530	6.800	5.000	18.300	10.000	4.500	17.600	12.000
-	Trong cân đối	100%	157.200	65.000	28.000	9.000	5.000	4.200	3.000	12.000	7.000	2.000	13.000	9.000
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	100%	170.000	112.900	8.000	7.500	2.500	1.000	500	5.400	2.000	1.700	14.000	14.500
7	Tiền thuê mặt đất, mặt nước	100%	22.870	12.000	5.000	2.500	1.470	0	0	600	200	0	900	200
8	Thu tiền sử dụng đất	60%	1.566.300	430.000	125.000	250.000	70.000	55.000	22.000	75.000	52.800	56.500	400.000	30.000
9	Thu hoa lợi công sản	100%	400	0	0	0	0	400	0	0	0	0	0	0
10	Thu khác ngân sách. Trong đó:		366.300	110.000	23.000	33.000	15.000	25.000	9.000	35.000	18.000	8.300	50.000	40.000
-	Thu cân đối	100%	186.500	98.000	11.000	15.000	5.000	7.500	5.000	5.000	7.000	3.000	15.000	15.000
B	**Thu cân đối ngân sách huyện *(Không bao gồm tiền sử dụng đất)***		**4.061.490**	**1.812.400**	**244.000**	**365.250**	**90.470**	**101.435**	**55.350**	**245.850**	**163.200**	**67.260**	**575.600**	**340.675**
-	Số thu Huyện hưởng 100%		1.562.310	640.900	107.000	199.500	39.970	39.270	28.700	162.000	58.200	29.820	153.300	103.650
-	Số thu Huyện hưởng theo tỷ lệ		2.499.180	1.171.500	137.000	165.750	50.500	62.165	26.650	83.850	105.000	37.440	422.300	237.025
C	**Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh**		**9.986.745**	**1.030.282**	**636.899**	**798.890**	**875.258**	**1.382.861**	**1.394.672**	**728.744**	**1.199.717**	**989.503**	**360.264**	**589.655**
1	Bổ sung cân đối		7.988.583	934.561	522.222	713.956	683.136	996.402	983.888	574.372	952.586	807.588	303.263	516.609
2	Bổ sung có mục tiêu		1.196.817	92.946	61.043	56.340	94.263	197.339	259.091	128.949	73.308	103.491	57.001	73.046

STT	CHỈ TIÊU	TỶ LỆ ĐIỀU TIẾT	TỔNG CỘNG	BIÊN HÒA	VĨNH CỬU	TRẢNG BOM	THỐNG NHẤT	ĐỊNH QUÁN	TÂN PHÚ	LONG KHÁNH	XUÂN LỘC	CẨM MỸ	LONG THÀNH	NHƠN TRẠCH
	A	B	1=2+..+12	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
-	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản		1.133.420	83.931	55.938	50.397	89.913	192.057	251.395	123.708	68.190	97.821	51.173	68.897
-	Vốn sự nghiệp		63.397	9.015	5.105	5.943	4.350	5.282	7.696	5.241	5.118	5.670	5.828	4.149
3	Bổ sung từ nguồn cải cách tiền lương của tỉnh		801.345	2.775	53.634	28.594	97.859	189.120	151.693	25.423	173.823	78.424	0	0
D	**Thu từ nguồn tại đơn vị**		**1.568.872**	**531.942**	**84.154**	**201.193**	**46.974**	**29.057**	**50.688**	**125.837**	**75.455**	**91.826**	**170.533**	**161.213**
-	Thu từ các đơn vị sự nghiệp tại địa phương (60%)		47.277	17.665	2.629	4.413	2.486	2.422	2.879	3.356	3.674	1.484	2.962	3.307
-	Thu từ các đơn vị sự nghiệp tại địa phương (40%)		31.515	11.776	1.752	2.942	1.657	1.614	1.919	2.238	2.450	989	1.974	2.204
-	Thu chuyển nguồn CCTL còn dư năm trước chuyển sang dành để CCTL		1.196.928	444.769	60.619	162.850	23.277	0	20.711	99.744	41.655	68.481	142.083	132.739
-	Thu từ nguồn tiết kiệm 10% giao đầu năm		293.152	57.732	19.154	30.988	19.554	25.021	25.179	20.499	27.676	20.872	23.514	22.963
E	**Thu tiền sử dụng đất ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp**		**939.780**	**258.000**	**75.000**	**150.000**	**42.000**	**33.000**	**13.200**	**45.000**	**31.680**	**33.900**	**240.000**	**18.000**

Phụ lục số 05

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ LONG KHÁNH VÀ THÀNH PHỐ BIÊN HÒA NĂM 2025

(Kèm theo Tờ trình số 202 /TTr-UBND ngày 05 /12/2024 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG CÁC KHOẢN CHI	TỔNG CỘNG	BIÊN HÒA	VĨNH CỬU	TRẢNG BOM	THỐNG NHẤT	ĐỊNH QUÁN	TÂN PHÚ	LONG KHÁNH	XUÂN LỘC	CẨM MỸ	LONG THÀNH	NHƠN TRẠCH
A	B	1=2+...+12	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	TỔNG CHI NSĐP (A+B)	**16.556.887**	**3.632.624**	**1.040.053**	**1.515.333**	**1.054.702**	**1.546.353**	**1.513.910**	**1.145.431**	**1.470.052**	**1.182.489**	**1.346.397**	**1.109.543**
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH**	**14.483.687**	**3.290.693**	**909.115**	**1.314.936**	**922.789**	**1.321.296**	**1.249.315**	**976.723**	**1.370.182**	**1.050.768**	**1.055.224**	**1.022.646**
I	**Chi đầu tư phát triển:**	**1.865.300**	**246.936**	**164.574**	**148.276**	**146.850**	**184.049**	**195.342**	**153.836**	**171.202**	**155.403**	**150.556**	**148.276**
1	Chi đầu tư XDCB tập trung	1.865.300	246.936	164.574	148.276	146.850	184.049	195.342	153.836	171.202	155.403	150.556	148.276
II	**Chi thường xuyên**	**12.290.587**	**2.970.957**	**723.741**	**1.136.260**	**754.839**	**1.108.247**	**1.025.673**	**799.887**	**1.169.480**	**871.665**	**877.668**	**852.170**
1	Chi sự nghiệp môi trường	677.982	335.205	30.580	43.865	21.924	34.978	18.830	33.568	21.712	23.450	52.329	61.541
2	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo	6.619.824	1.480.985	379.546	642.156	414.650	638.109	573.533	400.780	723.790	494.091	452.008	420.176
3	Các sự nghiệp khác	4.992.781	1.154.767	313.615	450.239	318.265	435.160	433.310	365.539	423.978	354.124	373.331	370.453
III	**Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
IV	**Dự phòng ngân sách**	**327.800**	**72.800**	**20.800**	**30.400**	**21.100**	**29.000**	**28.300**	**23.000**	**29.500**	**23.700**	**27.000**	**22.200**
B	**CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TỪ NGUỒN VỐN KHÁC**	**2.073.200**	**341.931**	**130.938**	**200.397**	**131.913**	**225.057**	**264.595**	**168.708**	**99.870**	**131.721**	**291.173**	**86.897**
1	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất (ngân sách huyện hưởng)	939.780	258.000	75.000	150.000	42.000	33.000	13.200	45.000	31.680	33.900	240.000	18.000
2	Chi đầu tư từ nguồn ngân sách tập trung (tỉnh bổ sung)	191.420	0	0	0	0	29.500	85.000	48.420	10.000	0	0	18.500
3	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết (tỉnh bổ sung)	742.000	83.931	55.938	50.397	89.913	62.557	66.395	75.288	58.190	97.821	51.173	50.397
4	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất tỉnh hỗ trợ mục tiêu nông thôn mới	200.000	0	0	0	0	100.000	100.000	0	0	0	0	0
(*)	Dự toán chi thường xuyên đã bao gồm:												
a	Số tiết kiệm 10% năm 2025	293.151	57.731	19.154	30.988	19.554	25.021	25.179	20.499	27.676	20.872	23.514	22.963
b	Vốn sự nghiệp	63.397	9.015	5.105	5.943	4.350	5.282	7.696	5.241	5.118	5.670	5.828	4.149
-	Đại hội đảng các cấp	48.869	8.237	4.031	4.526	3.390	3.610	6.064	3.989	3.306	4.224	4.748	2.744
-	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	4.381	70	51	527	252	638	916	247	765	412	247	256
-	Chương trình MTQG Nông thôn mới	10.147	708	1.023	890	708	1.034	716	1.005	1.047	1.034	833	1.149

Phụ lục 06

BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH HUYỆN VÀ THÀNH PHỐ NĂM 2025

(Kèm theo Tờ trình số 202 /TTr-UBND ngày 05 /12/2024 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán thu NSNN trên địa bàn theo phân cấp	Thu NSĐP hưởng theo phân cấp	Nguồn thu tại địa phương	Dự toán chi NSĐP	Tổng số	Bao gồm		
							Bổ sung từ nguồn CCTL của tỉnh	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5=6+7+8*	*6*	*7*	*8*
1	Thành phố Biên Hòa	3.440.900	2.070.400	531.942	3.632.624	1.030.282	2.775	934.561	92.946
2	Huyện Vĩnh Cửu	519.000	319.000	84.154	1.040.053	636.899	53.634	522.222	61.043
3	Huyện Trảng Bom	803.000	515.250	201.193	1.515.333	798.890	28.594	713.956	56.340
4	Huyện Thống Nhất	222.500	132.470	46.974	1.054.702	875.258	97.859	683.136	94.263
5	Huyện Định Quán	238.700	134.435	29.057	1.546.353	1.382.861	189.120	996.402	197.339
6	Huyện Tân Phú	110.000	68.550	50.688	1.513.910	1.394.672	151.693	983.888	259.091
7	Thành phố Long Khánh	441.000	290.850	125.837	1.145.431	728.744	25.423	574.372	128.949
8	Huyện Xuân Lộc	335.000	194.880	75.455	1.470.052	1.199.717	173.823	952.586	73.308
9	Huyện Cẩm Mỹ	169.000	101.160	91.826	1.182.489	989.503	78.424	807.588	103.491
10	Huyện Long Thành	1.437.500	815.600	170.533	1.346.397	360.264	0	303.263	57.001
11	Huyện Nhơn Trạch	635.700	358.675	161.213	1.109.543	589.655	0	516.609	73.046
TỔNG SỐ		**8.352.300**	**5.001.270**	**1.568.872**	**16.556.887**	**9.986.745**	**801.345**	**7.988.583**	**1.196.817**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /NQ-HĐND	*Đồng Nai, ngày tháng 12 năm 2024*

NGHỊ QUYẾT
Về giao dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương, phân bổ chi ngân sách tỉnh và mức bổ sung ngân sách cấp dưới của tỉnh Đồng Nai năm 2025

DỰ THẢO

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI
KHÓA X- KỲ HỌP THỨ 22

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật tổ chức chính phủ và luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2015 được Quốc hội thông qua ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Thông tư số 49/2024/TT-BTC ngày 16 tháng 7 năm 2024 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2025, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2025-2027.

Căn cứ Quyết định số 1500/QĐ-TTg ngày 30 tháng 11 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về đánh giá ước thực hiện thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2024; Xây dựng dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương, phân bổ chi ngân sách tỉnh và mức bổ sung ngân sách cấp dưới của tỉnh Đồng Nai năm 2025; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất nội dung giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương, phân bổ chi ngân sách tỉnh và bổ sung ngân sách cấp dưới tỉnh Đồng Nai năm 2025 theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai, như sau:

1. Tổng dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 60.080.000 triệu đồng.

a) Dự toán thu nội địa: 40.080.000 triệu đồng.

b) Dự toán thu xuất nhập khẩu: 20.000.000 triệu đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục I đính kèm)

2. Dự toán thu ngân sách địa phương: 33.472.658 triệu đồng.

a) Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ: 23.846.500 triệu đồng.

b) Thu bổ sung có mục tiêu từ NSTW: 5.206.585 triệu đồng.
c) Thu chuyển nguồn lương: 2.419.573 triệu đồng.
d) Thu từ nguồn vay bù đắp bội chi: 2.000.000 triệu đồng.
(Chi tiết tại Phụ lục I đính kèm)
3. Tổng dự toán chi ngân sách địa phương: 33.472.658 triệu đồng.
a) Tổng dự toán chi trong cân đối ngân sách: 30.156.676 triệu đồng.
Bao gồm:
- Dự toán chi đầu tư phát triển: 12.078.410 triệu đồng.
Trong đó:
+ Chi XDCB nguồn vốn tập trung: 4.518.410 triệu đồng.
+ Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất: 3.450.000 triệu đồng.
+ Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết: 2.050.000 triệu đồng.
+ Bội chi ngân sách: 2.000.000 triệu đồng.
+ Chi đầu tư phát triển khác: 60.000 triệu đồng.
- Dự toán chi thường xuyên: 17.490.035 triệu đồng.
Trong đó:
+ Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề: 7.972.026 triệu đồng.
+ Chi sự nghiệp khoa học công nghệ: 119.546 triệu đồng.
- Dự phòng ngân sách: 525.321 triệu đồng.
- Chi lập quỹ dự trữ tài chính: 2.910 triệu đồng.
- Chi trả lãi vay: 60.000 triệu đồng.
b) Dự toán chi đầu tư từ nguồn bổ sung
có mục tiêu Ngân sách Trung ương: 3.315.982 triệu đồng.
(Chi tiết tại Phụ lục II đính kèm)
4. Dự toán chi khối tỉnh: 16.915.771 triệu đồng.
a) Các khoản chi trong cân đối: 13.599.789 triệu đồng.
- Chi đầu tư phát triển: 8.139.910 triệu đồng.
- Chi thường xuyên: 5.199.448 triệu đồng.
- Dự phòng ngân sách: 197.521 triệu đồng.
- Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 2.910 triệu đồng.
- Chi trả lãi vay: 60.000 triệu đồng.
b) Chi đầu tư từ nguồn bổ sung
có mục tiêu Ngân sách Trung ương: 3.315.982 triệu đồng.
5. Dự toán khối huyện:
a) Dự toán thu ngân sách nhà nước: 8.352.300 triệu đồng.
b) Dự toán chi ngân sách: 16.556.887 triệu đồng.
Trong đó:
- Dự toán chi đầu tư: 3.938.500 triệu đồng.

- Dự toán chi thường xuyên: 12.290.587 triệu đồng.
- Dự phòng ngân sách: 327.800 triệu đồng.

6. Bổ sung ngân sách cấp huyện: 9.986.745 triệu đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục VI đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm tổ chức thực hiện Nghị quyết này, đảm bảo hoàn thành kế hoạch năm 2025 và đúng quy định. Trong quá trình thực hiện, khi cần thiết phải điều chỉnh dự toán, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh để xem xét, thống nhất và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết này theo quy định.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức thành viên vận động tổ chức và nhân dân cùng tham gia giám sát việc thực hiện Nghị quyết này; phản ánh kịp thời tâm tư, nguyện vọng của nhân dân kiến nghị đến các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa X, Kỳ họp thứ 22 thông qua ngày tháng 12 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày tháng 12 năm 2024./.

Nơi nhận:
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội (A + B);
- Văn phòng Chính phủ (A + B);
- Bộ Tài chính; Bộ KHĐT;
- Cục Kiểm tra VB. QPPL – Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- UBMTTQ tỉnh và các đoàn thể;
- Các sở, ban, ngành;
- VKSND, TAND, CTHADS tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND cấp huyện;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Báo Đồng Nai, LĐĐN, Đài PT-TH Đồng Nai;
- Lưu: VT, PTH.

CHỦ TỊCH

Thái Bảo

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

Biểu mẫu số 15

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày_____tháng 12 năm 2024 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán đầu năm 2024	UTH năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4=3-2	5=3/2
A	**TỔNG NGUỒN THU NSĐP**	**31.035.301**	**32.848.101**	**33.472.658**	**624.557**	**102%**
I	Các khoản thu theo tỷ lệ phân chia	23.217.300	25.035.100	23.846.500	-1.188.600	95%
-	Các khoản thu 100%	9.111.000	8.996.000	9.040.000	44.000	100%
-	Các khoản thu theo tỷ lệ	14.106.300	16.039.100	14.806.500	-1.232.600	92%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	4.670.467	4.665.467	5.206.585	541.118	112%
III	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	486.820	486.820	2.419.573	1.932.753	497%
IV	Thu kết dư	2.660.714	2.660.714	0	-2.660.714	0%
V	Thu quỹ dự trữ tài chính				0	
VI	Thu từ nguồn vay bù đắp bội chi	0	0	2.000.000	2.000.000	
B	**TỔNG CHI NSĐP**	**31.035.301**	**29.775.771**	**33.472.658**	**3.696.887**	**112%**
I	Tổng chi cân đối NSĐP	28.676.301	27.421.771	30.156.676	2.734.905	110%
1	Chi đầu tư phát triển	12.840.605	12.791.438	12.078.410	-713.028	94%
2	Chi thường xuyên	15.295.690	13.982.000	17.490.035	3.508.035	125%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	0	0	60.000	60.000	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.910	111.237	2.910	-108.327	3%
5	Dự phòng ngân sách	537.096	537.096	525.321	-11.775	98%
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	0	0	0	0	
II	Chi các chương trình mục tiêu	2.359.000	2.354.000	3.315.982	961.982	141%
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia				0	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	2.359.000	2.354.000	3.315.982	961.982	141%
III	Bội thu			0	0	
C	**BỘI CHI NSĐP/BỘI THU NSĐP**	**0**		**0**	**0**	
D	**CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSĐP**				**0**	
E	**TỔNG MỨC VAY CỦA NSĐP**				**0**	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

Biểu mẫu số 16

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày_____tháng 12 năm 2024 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung các khoản thu	Ước thực hiện Năm 2024		Dự toán Năm 2025		So sánh %	
		Thu NSNN	Thu NSĐP	Thu NSNN	Thu NSĐP	Thu NSNN	Thu NSĐP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN (I + II):	**61.723.000**	**25.035.100**	**60.080.000**	**23.846.500**	**97%**	**95%**
I	**Thu nội địa**	**41.923.000**	**25.035.100**	**40.080.000**	**23.846.500**	**96%**	**95%**
	(Thu nội địa đã trừ tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết)	*37.563.000*	*20.675.100*	*34.580.000*	*18.346.500*	*92%*	*89%*
1	Thu từ các DNNN Trung Ương	1.673.000	959.000	1.700.000	992.500	102%	103%
-	Thuế giá trị gia tăng	868.000	434.000	845.000	422.500	97%	97%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	0	0		0		
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	560.000	280.000	570.000	285.000	102%	102%
-	Thuế tài nguyên	245.000	245.000	285.000	285.000	116%	116%
2	Thu từ các DNNN Địa phương	2.337.000	1.250.500	2.100.000	1.100.000	90%	88%
-	Thuế giá trị gia tăng	612.000	306.000	545.000	272.500	89%	89%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	963.000	481.500	910.000	455.000	94%	94%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	598.000	299.000	545.000	272.500	91%	91%
-	Thuế tài nguyên	164.000	164.000	100.000	100.000	61%	61%
3	Thu từ DN có vốn ĐTNN	14.935.000	7.471.000	13.100.000	6.391.500	88%	86%
-	Thuế giá trị gia tăng	2.750.000	1.375.000	3.212.000	1.606.000	117%	117%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	255.000	127.500	330.000	52.500	129%	41%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.923.000	5.961.500	9.550.000	4.725.000	80%	79%
-	Thuế tài nguyên	7.000	7.000	8.000	8.000	114%	114%
4	Thu từ khu vực CTN ngoài quốc doanh	6.450.000	3.314.000	6.370.000	3.262.500	99%	98%
-	Thuế giá trị gia tăng	3.917.000	1.958.500	4.053.000	2.026.500	103%	103%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	55.000	27.500	60.000	29.000	109%	105%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.300.000	1.150.000	2.100.000	1.050.000	91%	91%
-	Thuế tài nguyên	178.000	178.000	157.000	157.000	88%	88%
5	Thuế thu nhập cá nhân	6.821.000	3.410.500	6.680.000	3.340.000	98%	98%
6	Lệ phí trước bạ	1.150.000	1.150.000	960.000	960.000	83%	83%
7	Thuế bảo vệ môi trường	413.000	206.500	850.000	255.000	206%	123%
8	Thu phí, lệ phí	595.000	450.000	530.000	380.000	89%	84%
-	Phí lệ phí trung ương	145.000	450.000	150.000	380.000	103%	84%
-	Phí lệ phí địa phương	450.000		380.000		84%	
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	29	29		0	0%	0%
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	200.000	200.000	170.000	170.000	85%	85%
11	Tiền thuê mặt đất, mặt nước	905.000	905.000	600.000	600.000	66%	66%
12	Thu tiền sử dụng đất	2.500.000	2.500.000	3.450.000	3.450.000	138%	138%
13	Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích, ... tại xã	500	500	1.000	1.000	200%	200%
14	Thu khác ngân sách	1.262.471	587.471	840.000	250.000	67%	43%
-	Trong đó: thu khác trung ương	675.000		590.000		87%	
-	Trong đó, thu tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	48.000		60.000		125%	
15	Thu tiền bán nhà thuộc SHNN	11.000	11.000	9.000	9.000	82%	82%
16	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	625.000	625.000	580.000	580.000	93%	93%
17	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	185.000	134.600	90.000	55.000	49%	41%
-	Trung ương	72.000	21.600	50.000	15.000	69%	69%
-	Địa phương	113.000	113.000	40.000	40.000	35%	35%
18	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	1.860.000	1.860.000	2.050.000	2.050.000	110%	110%

STT	Nội dung các khoản thu	Ước thực hiện Năm 2024		Dự toán Năm 2025		So sánh %	
		Thu NSNN	Thu NSĐP	Thu NSNN	Thu NSĐP	Thu NSNN	Thu NSĐP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
-	Thuế giá trị gia tăng	530.000	530.000	560.000	560.000	106%	106%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	160.000	160.000	220.000	220.000	138%	138%
-	Thu từ thu nhập sau thuế	470.000	470.000	600.000	600.000	128%	128%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	700.000	700.000	670.000	670.000	96%	96%
II	**Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu**	**19.800.000**	**0**	**20.000.000**	**0**	**101%**	
-	Thuế xuất khẩu	160.000		170.000		106%	
-	Thuế nhập khẩu	1.800.000		2.190.000		122%	
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	250.000		260.000		104%	
-	Thuế bảo vệ môi trường	84.000		80.000		95%	
-	Thuế giá trị gia tăng	17.250.000		17.270.000		100%	
-	Thuế bổ sung hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam	217.000				0%	
-	Khác: (Lệ phí,…)	39.000		30.000		77%	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

Biểu mẫu số 17

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày_____tháng 12 năm 2024 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG CÁC KHOẢN CHI	Dự toán đầu năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	Tổng chi ngân sách địa phương	**31.035.301**	**33.472.658**	**2.437.357**	**108%**
A	**Chi cân đối ngân sách địa phương**	**28.676.301**	**30.156.676**	**1.480.375**	**105%**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**12.840.605**	**12.078.410**	**(762.195)**	**94%**
-	Chi đầu tư xây dựng cơ bản vốn tập trung	4.533.405	4.518.410	(14.995)	100%
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	5.587.302	3.450.000	(2.137.302)	62%
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	2.489.898	2.050.000	(439.898)	82%
-	Bội chi ngân sách	0	2.000.000	2.000.000	
-	Chi đầu tư phát triển khác	230.000	60.000	(170.000)	26%
II	**Chi thường xuyên**	**15.295.690**	**17.490.035**	**2.194.345**	**114%**
	Trong đó:				
-	*Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo*	*6.354.052*	*7.972.026*	*1.617.974*	*125%*
-	*Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ*	*121.197*	*119.546*	*(1.651)*	*99%*
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**	**0**	**60.000**	**60.000**	
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**2.910**	**2.910**	**-**	**100%**
V	**Dự phòng ngân sách**	**537.096**	**525.321**	**(11.775)**	**98%**
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	**0**	**0**	**-**	
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**2.359.000**	**3.315.982**	**956.982**	**141%**
1	Vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	2.359.000	3.315.982	956.982	141%

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

Biểu mẫu số 30

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ HUYỆN 2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày_____tháng 12 năm 2024 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán đầu năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	**NGÂN SÁCH CẤP TỈNH**			-	
I	**Nguồn thu ngân sách**	**25.903.581**	**26.902.516**	**998.935**	**104%**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	18.572.400	18.473.286	(99.114)	99%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	4.670.467	5.206.585	536.118	111%
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			-	
4	Nguồn vượt thu tiền sử dụng đất năm trước	2.040.816		(2.040.816)	0%
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	0	1.222.645	1.222.645	
6	Thu kết dư	619.898	0		
7	Bộ chi	0	2.000.000	2.000.000	
II	**Chi ngân sách**	**25.903.581**	**26.902.516**	**998.935**	**104%**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	17.132.452	16.915.771	(216.681)	99%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	8.771.129	9.986.745	1.215.616	114%
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	8.002.129	7.988.583	(13.546)	100%
-	Chi bổ sung có mục tiêu	769.000	1.998.162	1.229.162	260%
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau			-	
B	**NGÂN SÁCH HUYỆN**			-	
I	**Nguồn thu ngân sách**	**13.902.849**	**16.556.887**	**2.654.038**	**119%**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	4.644.900	5.373.214	728.314	116%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	8.771.129	9.986.745	1.215.616	114%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	8.002.129	7.988.583	(13.546)	100%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	769.000	1.998.162	1.229.162	260%
3	Thu kết dư			-	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	486.820	1.196.928	710.108	246%
II	**Chi ngân sách**	**13.902.849**	**16.556.887**	**2.654.038**	**119%**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	13.902.849	16.556.887	2.654.038	119%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới			-	
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách			-	
-	Chi bổ sung có mục tiêu			-	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau			-	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

Biểu mẫu số 32

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày_____tháng 12 năm 2024 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu nội địa	Tổng thu (không bao gồm thu tiền sử dụng đất)	Thuế công thương nghiệp, NQD	Thuế giá trị gia tăng	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	Thuế thu nhập doanh nghiệp	Thuế tài nguyên	Thuế thu nhập cá nhân	Lệ phí trước bạ	Thuế bảo vệ môi trường	Thu phí, lệ phí	Trong đó: Trong cân đối	Thuế SDĐ phi nông nghiệp - Thuế nhà đất	Tiền thuê mặt đất, mặt nước	Thu tiền sử dụng đất	Thu hoa lợi công sản	Thu khác ngân sách	Trong đó: Thu cân đối
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	TỔNG CỘNG	**8.352.300**	**6.786.000**	**3.946.500**	**2.974.270**	**6.010**	**900.880**	**65.340**	**1.101.500**	**960.000**	**15.700**	**202.730**	**157.200**	**170.000**	**22.870**	**1.566.300**	**400**	**366.300**	**186.500**
1	Thành phố Biên Hòa	3.440.900	3.010.900	1.950.000	1.505.000	3.000	422.000	20.000	400.000	333.000	13.000	80.000	65.000	112.900	12.000	430.000	0	110.000	98.000
2	Huyện Vĩnh Cửu	519.000	394.000	265.000	149.950	50	82.000	33.000	42.000	22.000	0	29.000	28.000	8.000	5.000	125.000	0	23.000	11.000
3	Huyện Trảng Bom	803.000	553.000	250.000	198.000	500	51.000	500	82.000	165.000	0	13.000	9.000	7.500	2.500	250.000	0	33.000	15.000
4	Huyện Thống Nhất	222.500	152.500	68.000	36.940	60	30.000	1.000	34.000	25.000	0	6.530	5.000	2.500	1.470	70.000	0	15.000	5.000
5	Huyện Định Quán	238.700	183.700	95.000	81.530	300	13.000	170	29.500	26.000	0	6.800	4.200	1.000	0	55.000	400	25.000	7.500
6	Huyện Tân Phú	110.000	88.000	35.500	29.650	150	5.500	200	18.000	20.000	0	5.000	3.000	500	0	22.000	0	9.000	5.000
7	Thành phố Long Khánh	441.000	366.000	123.000	86.000	500	27.500	9.000	51.000	130.000	2.700	18.300	12.000	5.400	600	75.000	0	35.000	5.000
8	Huyện Xuân Lộc	335.000	282.200	155.000	138.800	200	16.000	0	55.000	42.000	0	10.000	7.000	2.000	200	52.800	0	18.000	7.000
9	Huyện Cẩm Mỹ	169.000	112.500	35.000	28.000	0	6.880	120	40.000	23.000	0	4.500	2.000	1.700	0	56.500	0	8.300	3.000
10	Huyện Long Thành	1.437.500	1.037.500	665.000	504.000	600	160.000	400	180.000	110.000	0	17.600	13.000	14.000	900	400.000	0	50.000	15.000
11	Huyện Nhơn Trạch	635.700	605.700	305.000	216.400	650	87.000	950	170.000	64.000	0	12.000	9.000	14.500	200	30.000	0	40.000	15.000

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

Biểu mẫu số 33

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày_____tháng 12 năm 2024 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG CÁC KHOẢN CHI	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3
A	**Chi cân đối ngân sách địa phương:**	**30.156.676**	**13.599.789**	**16.556.887**
I	**Chi đầu tư phát triển:**	**12.078.410**	**8.139.910**	**3.938.500**
1	Chi đầu tư XDCB tập trung	4.518.410	2.461.690	2.056.720
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	3.450.000	2.310.220	1.139.780
3	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	2.050.000	1.308.000	742.000
4	Bội chi ngân sách	2.000.000	2.000.000	-
5	Chi đầu tư phát triển khác	60.000	60.000	-
-	*Chi từ nguồn bảo vệ và phát triển đất trồng lúa*	*60.000*	*60.000*	-
II	**Chi thường xuyên** **Trong đó**	**17.490.035**	**5.199.448**	**12.290.587**
1	Chi an ninh - quốc phòng	826.895	160.292	666.603
2	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo	7.972.026	1.352.202	6.619.824
3	Chi sự nghiệp y tế - dân số và gia đình	1.569.979	1.328.378	241.601
4	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	119.546	119.546	
5	Chi sự nghiệp văn hóa	150.717	91.031	59.686
6	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	164.000	132.349	31.651
7	Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	100.212	69.336	30.876
8	Chi đảm bảo xã hội	1.127.345	311.051	816.294
9	Chi sự nghiệp kinh tế	1.369.902	464.962	904.940
10	Sự nghiệp môi trường	757.979	79.997	677.982
11	Chi quản lý hành chính	3.046.211	972.446	2.073.765
12	Chi khác ngân sách	285.223	117.858	167.365
III	**Chi tạo nguồn cải cách tiền lương**			
IV	**Dự phòng ngân sách**	**525.321**	**197.521**	**327.800**
V	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**2.910**	**2.910**	
VI	**Chi trả lãi vay**	**60.000**	**60.000**	
B	**Chi bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên**	**3.315.982**	**3.315.982**	
-	Vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	3.315.982	3.315.982	
	TỔNG CỘNG (A+B)	**33.472.658**	**16.915.771**	**16.556.887**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

Biểu mẫu số 37

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CÁC ĐƠN VỊ KHỐI TỈNH NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày_____tháng 12 năm 2024 của HĐND tỉnh)

Đơn vị : Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
1	2	3
	CHI THƯỜNG XUYÊN	**5.199.448**
I	**Chi quốc phòng**	**104.339**
	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	104.339
	Dự phòng	-
II	**Chi an ninh**	**55.953**
	Công an tỉnh	44.078
	Hội Nông dân	90
	Tỉnh đoàn	140
	Hội Liên hiệp phụ nữ	140
	Hội Cựu chiến binh	80
	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	190
	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	30
	Hội người cao tuổi	30
	Sở Giáo dục và Đào tạo	270
	Sở Thông tin và Truyền thông	40
	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	210
	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	90
	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	120
	Liên đoàn lao động tỉnh	120
	Đài phát thanh và Truyền hình Đồng Nai	145
	Báo Đồng Nai	100
	Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh	40
	Tòa án nhân dân tỉnh	40
	Dự phòng	10.000
III	**Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề**	**1.352.202**
1	Chi sự nghiệp giáo dục	1.107.695
	Sở Giáo dục và Đào tạo	972.355
	Đại học Đồng Nai	8.173
	Dự phòng	127.167
2	Chi sự nghiệp đào tạo - dạy nghề	244.507
	Đại học Đồng Nai	51.898
	Trường Cao đẳng Kỹ thuật Đồng Nai	25.173
	Trường cao đẳng nghề Công nghệ cao Đồng Nai	24.636
	Trường Cao đẳng Y tế Đồng Nai	19.775
	Trường Chính trị Đồng Nai	20.866
	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	13.583
	Sở Nội vụ	7.258
	Sở Khoa học Công nghệ	320
	Sở Y tế	900
	Sở Ngoại vụ	2.800
	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	7.793
	Công an tỉnh	280
	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	63.015
	Sở Kế hoạch và Đầu tư	160
	Sở Giáo dục và Đào tạo	6.050
IV	**Chi phát thanh truyền hình**	**69.336**
	Đài phát thanh và Truyền hình Đồng Nai	69.336

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
V	**Chi khoa học công nghệ**	**119.546**
	Sở Khoa học công nghệ	41.296
	Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Công nghệ sinh học	6.968
	Liên hiệp các Hội khoa học và kỹ thuật	8.001
	Công an tỉnh	4.741
	Sở Thông tin và Truyền thông	58.140
	Tỉnh đoàn	400
VI	**Chi y tế, dân số và gia đình**	**1.328.378**
	Sở Y tế	870.303
	Bảo hiểm xã hội	455.785
	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	2.290
	Dự phòng	-
VII	**Chi văn hóa thông tin**	**91.031**
	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	68.775
	Khu bảo tồn thiên nhiên văn hóa	4.238
	Liên đoàn lao động tỉnh	500
	Nhà xuất bản	2.500
	Tỉnh đoàn	2.700
	Văn phòng UBND tỉnh	8.082
	Sở Nội vụ	4.236
VIII	**Chi thể dục thể thao**	**132.349**
1	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	132.349
IX	**Chi bảo vệ môi trường**	**79.997**
	Khu bảo tồn thiên nhiên văn hóa	12.408
	Ban Quản lý Khu Dự trữ sinh quyển Đồng Nai	1.738
	Sở Tài nguyên và Môi trường	59.965
	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	100
	Sở Công Thương	3.260
	Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai	1.326
	Công an tỉnh	1.200
X	**Chi sự nghiệp kinh tế**	**464.962**
1	**Chi sự nghiệp nông - Lâm nghiệp - PTNT**	**132.737**
a	**Chi sự nghiệp lâm nghiệp**	**81.891**
	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	39.325
	Khu bảo tồn thiên nhiên văn hóa	42.566
b	**Chi sự nghiệp nông nghiệp**	**37.607**
	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	37.110
	Tỉnh đoàn	497
c	**Sự nghiệp thủy lợi**	**13.239**
	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	5.148
	Khu bảo tồn thiên nhiên văn hóa	1.091
	Công ty khai thác công trình thủy lợi	7.000
2	**Chi sự nghiệp công thương**	**21.159**
	Sở Công thương	21.159
3	**Chi sự nghiệp giao thông**	**177.102**
	Sở Giao thông vận tải	90.526
	Ban An toàn giao thông	12.080
	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông	40.000
	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	14.496
	Trợ giá xe buýt (chưa có đơn giá)	20.000
4	**Chi sự nghiệp tài nguyên, địa chính, ..**	**14.704**
	Sở Tài nguyên và Môi trường	14.704
5	**Chi sự nghiệp quy hoạch**	**40.000**
	Sở Xây dựng	-
	Kinh phí quy hoạch cấp tỉnh, huyện	40.000
6	**Chi sự nghiệp du lịch**	**11.094**
	Văn phòng Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	11.094

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
7	**Sự nghiệp công nghệ thông tin**	-
	Sở Thông tin và Truyền thông	-
8	**Sự nghiệp kinh tế khác**	**68.166**
	Sở Thông tin và Truyền thông	21.926
	Sở Kế hoạch và Đầu tư	2.000
	Cục Quản lý thị trường tỉnh	1.240
	Sở Xây dựng để thực hiện các nội dung quy định tại điểm b khoản 1 Điều 44 Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015	9.000
	Dự phòng	34.000
XI	**Chi Quản lý hành chính nhà nước - Đảng - Đoàn thể**	**972.446**
1	Chi quản lý nhà nước	644.661
	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	31.860
	Văn phòng UBND Tỉnh	49.012
	Sở Thông tin và Truyền thông	8.051
	Sở Nội vụ	62.914
	Sở Kế hoạch và Đầu tư	18.638
	Sở Khoa học công nghệ	11.674
	Thanh tra nhà nước	13.691
	Sở Công thương	20.406
	Sở Tài nguyên và Môi trường	26.228
	Sở Tư pháp	10.087
	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	67.658
	Sở Giao thông vận tải	26.609
	Ban An toàn giao thông	1.555
	Sở Y tế	16.455
	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	12.926
	Sở Xây dựng	35.250
	Sở Tài chính	38.913
	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	20.085
	Ban Dân tộc	17.129
	Sở Giáo dục và Đào tạo	16.998
	Sở Ngoại vụ	16.059
	Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai	40.893
	Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Công nghệ sinh học	6.180
	Dự phòng	75.390
2	Đảng	180.000
3	Đoàn thể	147.785
a	Chi hỗ trợ các tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp	16.654
	Hội chữ thập đỏ	5.160
	Hội người mù	2.292
	Hội Cựu Thanh niên xung phong	2.840
	Hội Nạn nhân chất độc da cam/ Dioxin tỉnh	1.685
	Hội Người cao tuổi	2.000
	Hội Chiến sĩ cách mạng bị địch bắt, tù đày	2.677
b	Chi tổ chức chính trị, xã hội	76.322
	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	13.366
	Tỉnh đoàn	28.208
	Hội liên hiệp phụ nữ	13.895
	Hội nông dân	16.269
	Hội cựu chiến binh	4.584
c	Chi tổ chức nghề nghiệp	54.809
	Hội nhà báo	1.981
	Hội Văn học nghệ thuật tỉnh	16.841
	Liên minh Hợp tác xã	9.443
	Hội Luật gia	1.810
	Liên hiệp các hội Khoa học và kỹ thuật	4.938

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
	Hội khuyến học	2.942
	Hội Sinh viên	2.960
	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	13.505
	Đoàn Luật sư	389
XII	**Chi đảm bảo xã hội**	**311.051**
	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	265.558
	Bảo hiểm xã hội	9.493
	Dự phòng	36.000
XIII	**Chi khác**	**117.858**
	Sở Tư pháp	7.231
	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	-
	Liên đoàn lao động tỉnh	30.614
	Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai	1.016
	Chi hỗ trợ Tết cho các đơn vị ngành dọc đóng trên địa bàn	19.000
	Tòa án nhân dân tỉnh	879
	Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh	830
	Cục Thi hành án dân sự tỉnh	600
	Cục Thống kê	403
	Các khoản khác ngân sách	57.285

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

Biểu mẫu số 39

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày_____tháng 12 năm 2024 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán thu NSNN trên địa bàn theo phân cấp	Thu NSĐP hưởng theo phân cấp	Nguồn thu tại địa phương	Dự toán chi NSĐP	Tổng số	Bao gồm		
							Bổ sung từ nguồn CCTL của tỉnh	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5=6+7+8*	*6*	*7*	*8*
1	Thành phố Biên Hòa	3.440.900	2.070.400	531.942	3.632.624	1.030.282	2.775	934.561	92.946
2	Huyện Vĩnh Cửu	519.000	319.000	84.154	1.040.053	636.899	53.634	522.222	61.043
3	Huyện Trảng Bom	803.000	515.250	201.193	1.515.333	798.890	28.594	713.956	56.340
4	Huyện Thống Nhất	222.500	132.470	46.974	1.054.702	875.258	97.859	683.136	94.263
5	Huyện Định Quán	238.700	134.435	29.057	1.546.353	1.382.861	189.120	996.402	197.339
6	Huyện Tân Phú	110.000	68.550	50.688	1.513.910	1.394.672	151.693	983.888	259.091
7	Thành phố Long Khánh	441.000	290.850	125.837	1.145.431	728.744	25.423	574.372	128.949
8	Huyện Xuân Lộc	335.000	194.880	75.455	1.470.052	1.199.717	173.823	952.586	73.308
9	Huyện Cẩm Mỹ	169.000	101.160	91.826	1.182.489	989.503	78.424	807.588	103.491
10	Huyện Long Thành	1.437.500	815.600	170.533	1.346.397	360.264	0	303.263	57.001
11	Huyện Nhơn Trạch	635.700	358.675	161.213	1.109.543	589.655	0	516.609	73.046
TỔNG SỐ		**8.352.300**	**5.001.270**	**1.568.872**	**16.556.887**	**9.986.745**	**801.345**	**7.988.583**	**1.196.817**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN

Biểu mẫu số 41

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày_____tháng 12 năm 2024 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Chi đầu tư phát triển						Chi thường xuyên				Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương	Dự phòng ngân sách
			Tổng số	Chi đầu tư XDCB tập trung	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất (ngân sách huyện hưởng)	Chi đầu tư từ nguồn ngân sách tập trung (tỉnh bổ sung)	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết (tỉnh bổ sung)	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất tỉnh hỗ trợ mục tiêu nông thôn mới	Tổng số	Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo	Các sự nghiệp khác		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG CỘNG	**16.556.887**	**3.938.500**	**1.865.300**	**939.780**	**191.420**	**742.000**	**200.000**	**12.290.587**	**677.982**	**6.619.824**	**4.992.781**		**327.800**
1	Thành phố Biên Hòa	3.632.624	588.867	246.936	258.000		83.931		2.970.957	335.205	1.480.985	1.154.767		72.800
2	Huyện Vĩnh Cửu	1.040.053	295.512	164.574	75.000		55.938		723.741	30.580	379.546	313.615		20.800
3	Huyện Trảng Bom	1.515.333	348.673	148.276	150.000		50.397		1.136.260	43.865	642.156	450.239		30.400
4	Huyện Thống Nhất	1.154.702	378.763	146.850	42.000		89.913	100.000	754.839	21.924	414.650	318.265		21.100
5	Huyện Định Quán	1.546.353	409.106	184.049	33.000	29.500	62.557	100.000	1.108.247	34.978	638.109	435.160		29.000
6	Huyện Tân Phú	1.413.910	359.937	195.342	13.200	85.000	66.395		1.025.673	18.830	573.533	433.310		28.300
7	Thành phố Long Khánh	1.145.431	322.544	153.836	45.000	48.420	75.288		799.887	33.568	400.780	365.539		23.000
8	Huyện Xuân Lộc	1.470.052	271.072	171.202	31.680	10.000	58.190		1.169.480	21.712	723.790	423.978		29.500
9	Huyện Cẩm Mỹ	1.182.489	287.124	155.403	33.900		97.821		871.665	23.450	494.091	354.124		23.700
10	Huyện Long Thành	1.346.397	441.729	150.556	240.000		51.173		877.668	52.329	452.008	373.331		27.000
11	Huyện Nhơn Trạch	1.109.543	235.173	148.276	18.000	18.500	50.397		852.170	61.541	420.176	370.453		22.200

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN

Biểu mẫu số 42

DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày_____tháng 12 năm 2024 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Bổ sung có mục tiêu	Trong đó:		Bổ sung từ nguồn cải cách tiền lương của tỉnh
			Vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Vốn sự nghiệp	
A	B	1=2+3	2	3	4
1	Thành phố Biên Hòa	92.946	83.931	9.015	2.775
2	Huyện Vĩnh Cửu	61.043	55.938	5.105	53.634
3	Huyện Trảng Bom	56.340	50.397	5.943	28.594
4	Huyện Thống Nhất	94.263	89.913	4.350	97.859
5	Huyện Định Quán	197.339	192.057	5.282	189.120
6	Huyện Tân Phú	259.091	251.395	7.696	151.693
7	Thành phố Long Khánh	128.949	123.708	5.241	25.423
8	Huyện Xuân Lộc	73.308	68.190	5.118	173.823
9	Huyện Cẩm Mỹ	103.491	97.821	5.670	78.424
10	Huyện Long Thành	57.001	51.173	5.828	-
11	Huyện Nhơn Trạch	73.046	68.897	4.149	-
TỔNG SỐ		**1.196.817**	**1.133.420**	**63.397**	**801.345**